

Số: 965 /QĐ-SYT

Hà Giang, ngày 01 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu số 08: Gói thầu hóa chất - sinh phẩm y tế khác
Thuộc Dự án: Cung ứng thuốc - vật tư y tế và hóa chất cho các cơ sở y tế
công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2019-2021

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 16 tháng 6 năm 2015 quy định chi tiết lập Hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa;

Căn cứ Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án “Cung ứng thuốc-vật tư y tế và hóa chất cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2019-2021”.

Căn cứ Quyết định số 870/QĐ-SYT ngày 08/10/2019 về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu Gói thầu số 08: Gói thầu hóa chất – sinh phẩm y tế khác của Sở Y tế Hà Giang;

Xét Tờ trình số 21/TTr-ĐVMT ngày 18/10/2019 của Đơn vị mua thuốc tập trung - Sở Y tế về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc Dự án “Cung ứng thuốc-vật tư y tế và hóa chất cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2019-2021” và Báo cáo thẩm định số 24/BC-TTĐ ngày 21/10/2019 của Tổ thẩm định đấu thầu thuốc Sở Y tế về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu trúng thầu Gói thầu số 08: Gói thầu hóa chất – sinh phẩm y tế khác;

Theo đề nghị của Trưởng đơn vị mua thuốc Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 08: Gói thầu hóa chất – sinh phẩm y tế khác thuộc Dự án: Cung ứng thuốc - vật tư y tế và hóa chất cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2019-2021 như sau:

1. Danh mục, số lượng, đơn giá, tổng giá trị gói thầu:

- Số mặt hàng trúng thầu: 247 mặt hàng.

- Tổng giá trị: 40.368.058.420đ (Bốn mươi tỷ, ba trăm sáu mươi tám triệu, không trăm năm mươi tám ngàn, bốn trăm hai mươi đồng).

- Danh sách nhà thầu và số lượng mặt hàng được lựa chọn trúng thầu:

STT	NTTT	Tên nhà thầu	Số MH trúng thầu	Tổng giá trị trúng thầu (VNĐ)
1	G8.NT01	Liên danh Công ty CP dược TBYT Hà Giang - Công ty CP công nghệ Lavitec	15	2.049.655.000
2	G8.NT02	Liên danh công ty CPDP Minh Châu và Công ty TNHH TBYT Hoàng Anh	116	20.403.531.860
3	G8.NT05	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và thiết bị Thiên Phúc	01	29.778.000
4	G8.NT06	Công ty cổ phần thương mại Thiên Lương	01	35.700.000
5	G8.NT07	Viện trang thiết bị và công trình y tế	03	171.927.000
6	G8.NT08	Công ty TNHH Liên Hợp Dược Hà Giang	27	12.451.367.000
7	G8.NT09	Công ty TNHH và hóa chất Hoàng Phương	84	5.226.099.560
		Tổng số: 07 nhà thầu	247	40.368.058.420

(có danh mục chi tiết, giá trúng thầu và phạm vi cung cấp từng mặt hàng trúng thầu của các nhà thầu kèm theo)

2. Giá trúng thầu: Giá trúng thầu nêu trên đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan để thực hiện gói thầu như chi phí vận chuyển, bảo quản, bảo hành thuốc, các dịch vụ liên quan và các loại thuế, phí theo quy định hiện hành.

3. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định của từng mặt hàng.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 27 tháng kể từ ngày 01/11/2019 đến hết 31/12/2021.

Điều 2. Giao cho Đơn vị mua thuốc tập trung – Sở Y tế có trách nhiệm thông báo kết quả Lựa chọn nhà thầu, ký kết thỏa thuận khung với nhà thầu trúng thầu.

nêu tại Điều 1 và thực hiện các nội dung khác theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Trưởng các phòng chức năng của Sở Y tế, Đơn vị mua thuốc tập trung, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các nhà thầu trúng thầu có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/C);
- Sở Tài chính;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- BGĐ Sở Y tế;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, NVD.

H3

GIÁM ĐỐC

Lương Viết Thuận


SỞ Y TẾ
TỈNH THANH HÓA

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số: 965 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

TÊN NHÀ THẦU: Liên danh Công ty CP dược TBVT Hà Giang - Công ty CP công nghệ Lavitec

TÊN GÓI THẦU: GÓI THẦU SỐ 8: GÓI THẦU HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ KHÁC

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
1	Dung dịch Enzym làm sạch dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi, sử dụng được cho cả máy rửa khử khuẩn ALFASEPT Z-3	Enzyme protease (enzyme savinase 100L) 4%, lipase 0,2%, amylase 0,15%, chất hoạt động bề mặt nonionic, chất ức chế ăn mòn, chất bảo quản, chất tạo mùi và màu	1 lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015 - 190000001/PCBA-VP	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Chai	73	315.000	22.995.000
2	Dung dịch Enzym làm sạch dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi, sử dụng được cho cả máy rửa khử khuẩn ALFASEPT Z-3	Enzyme protease (enzyme savinase 100L) 4%, lipase 0,2%, amylase 0,15%, chất hoạt động bề mặt nonionic, chất ức chế ăn mòn, chất bảo quản, chất tạo mùi và màu	5 lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015 - 190000001/PCBA-VP	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	135	1.590.000	214.650.000
3	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế có: poly(hexamethylenbiguanide) hydrochloride kết hợp thành phần đa enzym ALFASEPTZ - 3PLUS	Poly (hexamethylenbiguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5%; N,N-didecyl-N-methyl-poly (oxyethyl) amonium propionate 6,5%; Enzyme Protase +lipase+amylase	1 lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015-05/2019-BYT-TB-CT	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Chai	35	480.000	16.800.000
4	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế có: poly(hexamethylenbiguanide) hydrochloride kết hợp thành phần đa enzym ALFASEPTZ - 3PLUS	Poly (hexamethylenbiguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5%; N,N-didecyl-N-methyl-poly (oxyethyl) amonium propionate 6,5%; Enzyme Protase +lipase+amylase	5 lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015-05/2019-BYT-TB-CT	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	213	2.400.000	511.200.000
5	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ, sử dụng cho khử nhiễm ban đầu ALFASEPT D+P	Didecyl dimethyl amonium chloride 10%, Poly (hexamethyl enebiguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5%; Chất hoạt động bề mặt; Chất chống ăn mòn, mùi hương.	5 lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015-05/2019-BYT-TB-CT	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	204	1.160.000	236.640.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
6	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi không chịu nhiệt, có chứa OPA. Thời gian ngâm ngập dụng cụ tối thiểu 5 phút. Sử dụng liên tục 14 ngày. Có test đi kèm. ALFASEPT OPA	Ortho-Phthalaldehyde 0,55%; Hệ đệm, chất hoạt động bề mặt, chất chống ăn mòn, dung môi.	5 Lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015-05/2019-BYT-TB-CT	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	452	890.000	402.280.000
7	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi không chịu nhiệt, có chứa GTA. Không cần hoạt hóa. Ngâm ngập dụng cụ 15 phút. Có test đi kèm ALFASEPTGTAPLUS	Glutaraldehyde (GTA) 2,5%, pH =6	5 Lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015-05/2019-BYT-TB-CT	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	246	350.000	86.100.000
8	Dung dịch xịt lau làm sạch và khử khuẩn các bề mặt xe tiêm, mặt bàn, trang thiết bị ALFASEPTSURFACE-RTU	DDAC (Didecyl Dimetyl Amonium Chloride) 0,1%; PHMB (Polyhexametylenbiguanide) 0,1%; Ethanol 30%; Chất hoạt động bề mặt, chất tạo hương, chất chống ăn mòn	750ml	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015 - 103.17/GCN	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Chai	180	170.000	30.600.000
9	Dung dịch xịt lau làm sạch và khử khuẩn các bề mặt xe tiêm, mặt bàn, trang thiết bị ALFASEPTSURFACE-RTU	DDAC (Didecyl Dimetyl Amonium Chloride) 0,1%; PHMB (Polyhexametylenbiguanide) 0,1%; Ethanol 30%; Chất hoạt động bề mặt, chất tạo hương, chất chống ăn mòn	5 lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015 - 103.17/GCN	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	23	800.000	18.400.000
10	Dung dịch phun khử trùng bề mặt thông qua đường không khí có chứa H ₂ O ₂ + Ag Ion. Sử dụng với các loại máy phun khử khuẩn. SANOSILS010	5% Hydrogen Peroxide, 0,005 Ion bạc Active ingredient (s)	5 lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015-221.17/GCN	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	53	2.100.000	111.300.000
11	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn bề mặt (sàn nhà) dạng đậm đặc, pha loãng 0,5% đến 1% ALFASEPTSURFAE-C	DDAC (Didecyl Dimetyl Amonium Chloride) 12%; PHMB (Polyhexametylenbiguanide) 2,5%; Chất hoạt động bề mặt, chất tạo hương, chất chống ăn mòn	5 lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015-102.17/GCN	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	40	2.500.000	100.000.000

STT	Tên Hàng hóa trưng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
12	Dung dịch khử trùng các bề mặt, trang thiết bị trong phòng mổ, khu vực có nguy cơ lây nhiễm cao.	0,05% Didecyldimethylammonium Chloride + 0,06% Polyhexamethylene Biguanide) Chlorhydrate)	Can 5 lít	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate-103-17/GCN	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	59	800.000	47.200.000
13	Dung dịch phun khử trùng bề mặt thông qua đường không khí có chứa H ₂ O ₂ + Ag Ion. Sử dụng với các loại máy phun khử khuẩn.	5% Hydrogen Peroxide, 0,005 Ion bạc Active ingredient (s)	1 lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015 - 221.17/GCN	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Chai	30	600.000	18.000.000
14	Cidezyme	Protease enzyme 5%	Chai 1 lít	TCCE-190000001/PCBA-VP	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Chai	114	315.000	35.910.000
15	Cidex OPA		Can 5 lít	TCCE-05/2019/BYT-TB-CT	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	222	890.000	197.580.000
	Tổng cộng: 15 mặt hàng									2.049.655.000

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 8: GÓI THẦU HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ KHÁC

(Kèm theo Quyết định số **965** QĐ-SYT ngày **01** tháng **11** năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

TÊN NHÀ THẦU: Liên danh Công ty CP dược TBVT Hà Giang - Công ty CP công nghệ Lavitec

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Máu	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Nho Vực	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Ninh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số	
1	017.G8.2 019	Dung dịch Enzym làm sạch dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi, sử dụng được cho cả máy rửa khử khẩn ALFASEPT Z-3	Enzyme protease (enzyme savinase 100L) 4%, lipase 0,2%, amylase 0,15%, chất hoạt động bề mặt nonionic, chất ức chế ăn mòn, chất bảo quản, chất tạo mùi và màu	1 lit	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015 - 190000001/PCB A-VP	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Chai	73	315.000	22.995.000											3			20			50					
2	018.G8.2 019	Dung dịch Enzym làm sạch dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi, sử dụng được cho cả máy rửa khử khẩn ALFASEPT Z-3	Enzyme protease (enzyme savinase 100L) 4%, lipase 0,2%, amylase 0,15%, chất hoạt động bề mặt nonionic, chất ức chế ăn mòn, chất bảo quản, chất tạo mùi và màu	5 lit	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015 - 190000001/PCB A-VP	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	135	1.590.000	214.650.000	60										20						15	40				
3	019.G8.2 019	Dung dịch làm sạch và khử khẩn dụng cụ y tế có: poly(hexamethyle nebiguanide) hydrochloride kết hợp thành phần đa enzym ALFASEPTZ - 3PLUS	Poly (hexamethylenebiguan ide) hydrochloride (PHMB) 1,5%; N,N- didecyl-N-methyl-poly (oxyethyl) amonium propionate 6,5%; Enzyme Protase +lipase+amylase	1 lit	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015- 05/2019-BYT- TB-CT	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Chai	35	480.000	16.800.000											20						15					
4	020.G8.2 019	Dung dịch làm sạch và khử khẩn dụng cụ y tế có: poly(hexamethyle nebiguanide) hydrochloride kết hợp thành phần đa enzym ALFASEPTZ - 3PLUS	Poly (hexamethylenebiguan ide) hydrochloride (PHMB) 1,5%; N,N- didecyl-N-methyl-poly (oxyethyl) amonium propionate 6,5%; Enzyme Protase +lipase+amylase	5 lit	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015- 05/2019-BYT- TB-CT	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	213	2.400.000	511.200.000	60										23	100					30					
5	021.G8.2 019	Dung dịch khử khẩn dụng cụ, sử dụng cho khử nhiễm ban đầu ALFASEPT D+P	Didecyl dimethyl amonium chloride 10%, Poly (hexamethyl enebiguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5%; Chất hoạt động bề mặt; Chất chống ăn mòn, mùi hương.	5 lit	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015- 05/2019-BYT- TB-CT	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	204	1.160.000	236.640.000	60							4				110					30					

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trưng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SBK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe của bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mito Vực	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quỳ Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số
6	022.G8.2 019	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi không chịu nhiệt, có chứa OPA. Thời gian ngâm ngập dụng cụ tối thiểu 5 phút. Sử dụng liên tục 14 ngày. Có test đi kèm. ALFASEPT OPA	Ortho-Phthalaldehyde 0,55%; Hệ đệm, chất hoạt động bề mặt, chất chống ăn mòn, dung môi.	5 Lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015- 05/2019-BYT- TB-CT	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	452	890.000	402.280.000	60										100			12	60	20				200	
7	023.G8.2 019	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi không chịu nhiệt, có chứa GTA. Không cần hoạt hóa. Ngâm ngập dụng cụ 15 phút. Có test đi kèm ALFASEPTGTA PLUS	Glutaraldehyde (GTA) 2,5%, pH=6	5 Lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015- 05/2019-BYT- TB-CT	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	246	350.000	86.100.000	60									6	50	100				30					
8	024.G8.2 019	Dung dịch xịt lau lâm sạch và khử khuẩn các bề mặt xe tiêm, mặt bàn, trang thiết bị ALFASEPTSUR FACE-RTU	DDAC (Didecyl Dimethyl Amonium Chloride) 0,1%; PHMB (Polyhexametylenbigu anide) 0,1%; Ethanol 30%; Chất hoạt động bề mặt, chất tạo hương, chất chống ăn mòn	750ml	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015 -103.17/GCN	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Chai	180	170.000	30.600.000	60	20									50			50							
9	025.G8.2 019	Dung dịch xịt lau lâm sạch và khử khuẩn các bề mặt xe tiêm, mặt bàn, trang thiết bị ALFASEPTSUR FACE-RTU	DDAC (Didecyl Dimethyl Amonium Chloride) 0,1%; PHMB (Polyhexametylenbigu anide) 0,1%; Ethanol 30%; Chất hoạt động bề mặt, chất tạo hương, chất chống ăn mòn	5 lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015 -103.17/GCN	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	23	800.000	18.400.000								3			20										
10	026.G8.2 019	Dung dịch phun khử trùng bề mặt thông qua đường không khí có chứa H2O2 + Ag ion. Sử dụng với các loại máy phun khử khuẩn. SANOSILS010	5% Hydrogen Peroxide, 0,005 Ion bạc Active ingredient (s)	5 lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015- 221.17/GCN	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	53	2.100.000	111.300.000										50						3					

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trung thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SGK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y được cử truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế hành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đống Dã	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số	
11	027.G8.2 019	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn bề mặt (sàn nhà) dạng đậm đặc, pha loãng 0,5% đến 1% ALFASEPTSUR FAE-C	DDAC (Didecyl Dimetyl Amonium Chloride) 12%; PHMB (Polyhexametylenbigu anide) 2,5%; Chất hoạt động bề mặt, chất tạo hương, chất chống ăn mòn	5 lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015- 102.17/GCN	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	40	2.500.000	100.000.000										20			20									
12	034.G8.2 019	Dung dịch khử trùng các bề mặt, trang thiết bị trong phòng mổ, khu vực có nguy cơ lây nhiễm cao.	0,05% Didecyl dimethylammo nium Chloride + 0,06% Polyhexamethylene Biguanide) Chlorhydrate)	Can 5 lít	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate-103- 17/GCN	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	59	800.000	47.200.000										40		4			15							
13	072.G8.2 019	Dung dịch phun khử trùng bề mặt thông qua đường không khí có chứa H2O2 + Ag Ion. Sử dụng với các loại máy phun khử khuẩn.	5% Hydrogen Peroxide, 0,005 Ion bạc Active ingredient (s)	1 lít	• ISO 13485:2016 • ISO 9001:2015 -221.17/GCN	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Chai	30	600.000	18.000.000	30																					
14	148.G8.2 019	Cidezyme	Protease enzyme 5%	Chai 1 lít	TCCE- 190000001/PCB A-VP	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Chai	114	315.000	35.910.000	96																18					
15	149.G8.2 019	Cidex OPA		Can 5 lít	TCCE- 05/2019/BYT- TB-CT	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ LAVITEC	VIỆT NAM	Can	222	890.000	197.580.000			35							4	50		6	35			35	47	10			
		Tổng cộng: 15 mặt hàng									2.049.655.000																						

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số: 965/QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

TÊN NHÀ THẦU: Liên danh công ty CPDP Minh Châu và Công ty TNHH TBYT Hoàng Anh

TÊN GÓI THẦU: GÓI THẦU SỐ 8: GÓI THẦU HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ KHÁC

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
1	Povidone- Iod HD 125ml	TCCS Povidon Iod 12,5g/ 125ml	Hộp 1 lọ 125ml (dung dịch dùng ngoài)	TCVN VD-18443-13	Công ty cổ phần được vật tư y tế Hải Dương Việt Nam	Việt Nam	Lọ	6704	16.800	112.627.200
2	Hóa chất parafin type 6	Túi 9g chứa hóa chất parafin type 6	9kg/Túi, hộp 10 túi	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Hộp	4	8.700.000	34.800.000
3	Hóa chất ParaPel	Lọ 118ml, chứa hóa chất ParaPel	118ml/lọ	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Lọ	2	10.230.000	20.460.000
4	Hóa chất xử lý mẫu Clear-Rite™3	Can 3,8 lít, chứa hóa chất xử lý mẫu Clear-Rite™3	Can 3,8 lít	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Lít	2000	788.000	1.576.000.000
5	PT Module (100X) Citrate buffer pH 6	Lọ 125ml, chứa PT Module (100X) Citrate buffer pH 6	Lọ 125ml	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Lọ	2	10.715.000	21.430.000
6	Cryomatrix	Hộp 4 lọ, chứa, Cryomatrix	Hộp 4 lọ	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 13485+G99:1992016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Hộp	2	6.715.000	13.430.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
7	Ice-Its spray	311 gram/ 325ml chứa Ice-Its spray	Lọ 325ml	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 13485+G99:J992016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Lọ	2	4.695.000	9.390.000
8	Tris Buffer Saline and Tween 20 (20X)	Chai 1000ml	Chai 1000ml	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 13485+G99:J992016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Lọ	2	10.550.000	21.100.000
9	Khí ÔXY bình	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 40 - 42 lít/bình (6,89kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Bình 40 - 42 lít (tương đương 6,89kg không tính vỏ)	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 40 - 42 lít/bình (6,89kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Bình	3504	187.000	655.248.000
10	Khí ÔXY bình	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 7 - 10 lít/bình 07 lít/bình (1,2 kg - 1,7 kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Bình 7 - 10 lít (tương đương 1,2 kg - 1,7 kg không tính vỏ)	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 7 - 10 lít/bình 07 lít/bình (1,2 kg - 1,7 kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Bình	27	125.000	3.375.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
11	Khí ÔXY lỏng	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 186kg/bồn và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT GCN ISO số: HT1169/2.13.12	Chứa trong tét lỏng	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bồn 186kg/bồn và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT GCN ISO số: HT1169/2.13.12	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Kg	270000	19.789	5.343.030.000
12	Khí ÔXY bình	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 40 - 42 lít/bình (6,89kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Bình 40 - 42 lít (trung đương 6,89kg không tính vỏ)	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 40 - 42 lít/bình (6,89kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Bình	11800	308.000	3.634.400.000
13	Khí ÔXY bình	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 7 - 10 lít/bình 07 lít/bình (1,2 kg - 1,7 kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Bình 7 - 10 lít (trung đương 1,2 kg - 1,7 kg không tính vỏ)	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 7 - 10 lít/bình 07 lít/bình (1,2 kg - 1,7 kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Bình	780	165.000	128.700.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
14	Khí CO2	Khí CO2 đạt tiêu chuẩn ĐCVN III đóng bình 7kg/bình và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Bình 7 - 10 lít (tương đương 1,2 kg - 1,7 kg không tính vỏ)	Khí CO2 đạt tiêu chuẩn ĐCVN III đóng bình 7kg/bình và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Bình	224	275.000	61.600.000
15	Khí OXY bình	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐCVN III đóng bình 40 - 42 lít/bình (6,89kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Bình 40 - 42 lít (tương đương 6,89kg không tính vỏ)	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐCVN III đóng bình 40 - 42 lít/bình (6,89kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Bình	14055	377.300	5.302.951.500
16	Khí OXY bình	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐCVN III đóng bình 7 - 10 lít/bình 07 lít/bình (1,2 kg - 1,7 kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Bình 7 - 10 lít (tương đương 1,2 kg - 1,7 kg không tính vỏ)	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐCVN III đóng bình 7 - 10 lít/bình 07 lít/bình (1,2 kg - 1,7 kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Bình	822	168.000	138.096.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
17	Khí CO2	Khí CO2 đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 7kg/bình và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Bình 7 - 10 lít (tương đương 1,2 kg - 1,7 kg không tính vỏ)	Khí CO2 đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 7kg/bình và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tòng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Bình	190	275.000	52.250.000
18	Blood agar base	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn và phát hiện phản ứng tan huyết khi bổ xung thêm máu khử fibrin	500G/hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 170002332/PCBA-HN	MAST	Anh	Hộp	40	1.680.000	67.200.000
19	Nutrient Agar	Môi trường nuôi cấy các loại vi khuẩn	500G/hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	MAST	Anh	Hộp	6	2.550.000	15.300.000
20	GN	Thẻ định danh vi khuẩn Kích thước: 10 cm x 6 cm x 0.5 cm, Thẻ gồm 64 giếng, trong các giếng chứa hóa chất định danh được hàn kín, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC	Hộp 20 thẻ	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 8707NK/BYT-TB-CT	BioMerieux	Mỹ	Hộp	90	3.690.000	332.100.000
21	GP	Thẻ định danh vi khuẩn Kích thước: 10 cm x 6 cm x 0.5 cm, Thẻ gồm 64 giếng, trong các giếng chứa hóa chất định danh được hàn kín, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC	Hộp 20 thẻ	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 8707NK/BYT-TB-CT	BioMerieux	Mỹ	Hộp	60	3.690.000	221.400.000
22	AST-GN86	Thẻ làm kháng sinh đồ vi khuẩn gồm 64 giếng Kích thước: 10 cm x 6 cm x 0.5 cm, 16 grams Chứa các loại kháng sinh được hàn kín, bảo quản 2-8 oC	Hộp 20 thẻ	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 8707NK/BYT-TB-CT	BioMerieux	Mỹ	Hộp	20	3.690.000	73.800.000
23	AST-GP67	Thẻ làm kháng sinh đồ vi khuẩn gồm 64 giếng Kích thước: 10 cm x 6 cm x 0.5 cm, 16 grams Chứa các loại kháng sinh được hàn kín, bảo quản 2-8 oC	Hộp 20 thẻ	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 8707NK/BYT-TB-CT	BioMerieux	Mỹ	Hộp	36	3.690.000	132.840.000
24	AST-ST03	Thẻ làm kháng sinh đồ vi khuẩn gồm 64 giếng Kích thước: 10 cm x 6 cm x 0.5 cm, 16 grams Chứa các loại kháng sinh được hàn kín, bảo quản 2-8 oC	Hộp 20 thẻ	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 8707NK/BYT-TB-CT	BioMerieux	Mỹ	Hộp	30	3.690.000	110.700.000
25	Giemsa	Chai 1000ml, dùng để nhuộm tế bào ngoại vi và tế bào u xơ tùy xương. Thành phần gồm có: Eosin methylene blue according to giemsa, Methanol, Glycerol, Phosphate bufer pH 7.2	Chai 1000 ml	Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC GPNK Số: 5520NK/BYT-TB-CT ngày 21/1/2018 CV duy trì GPNK Số: 15/BYT-TB-CT ngày 02/01/2019	Qimica Clinica Aplicada Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Lít	47	1.680.000	78.960.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
26	OG6	Chai 1000ml, dùng để nhuộm tế bào chất trong mô học, Orange G-6 là một vết cón - base. Thành phần gồm có: Orange G và Ethanol.	1000 ml/chai	Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC GPNK Số: 5520NK/BYT-TB-CT ngày 21/1/2018 CV duy trì GPNK Số: 15/BYT-TB-CT ngày 02/01/2019	Qimica Clinica Aplicada Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Lit	4	5.790.000	23.160.000
27	EA 50	Chai 1000ml, dùng để nhuộm tế bào chất trong mô học. Eosin, Xanh nhạt, Ethanol và Methanol.	1000 ml/chai	Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC GPNK Số: 5520NK/BYT-TB-CT ngày 21/1/2018 CV duy trì GPNK Số: 15/BYT-TB-CT ngày 02/01/2019	Qimica Clinica Aplicada Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Lit	2	5.790.000	11.580.000
28	Hóa chất nhuộm MBH đại tràng	0,1ml/tube	0,1ml/tube	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Bộ	2	35.200.000	70.400.000
29	Hóa chất nhuộm MBH dạ dày	0,1ml/tube	0,1ml/tube	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Bộ	2	35.200.000	70.400.000
30	Hóa chất nhuộm MBH buồng trứng + tử cung	0,1ml/tube	0,1ml/tube	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Bộ	2	35.200.000	70.400.000
31	Hóa chất nhuộm MBH vòm + tuyến nước bọt	0,1ml/tube	0,1ml/tube	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Bộ	2	35.200.000	70.400.000
32	Hóa chất nhuộm MBH tuyến vú	0,1ml/tube	0,1ml/tube	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Bộ	2	35.200.000	70.400.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
33	Schiff reagent	Chai 500ml	500ml	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 13485:2016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Chai	6	6.500.000	39.000.000
34	Hóa chất nhuộm MBH các hạch	0,1ml/tube	0,1ml/tube	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 13485:2016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Bộ	2	35.200.000	70.400.000
35	Mouting medium	Lọ 118ml, Hộp 6 lọ	118ml, 6 lọ/hộp	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 13485:2016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Hộp	4	8.900.000	35.600.000
36	Amikacin 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000
37	Amoxycillin 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	6	760.000	4.560.000
38	Ampicillin/Sulbactam 20µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCRA-HN	Oxoid	Anh	Hộp	18	760.000	13.680.000
39	Cefuroxime 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	18	760.000	13.680.000
40	Cefotaxime 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	20	760.000	15.200.000
41	Ceftazidime 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	18	760.000	13.680.000
42	Ceftriaxone 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000
43	Imipenem 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	16	760.000	12.160.000
44	Meropenem 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000
45	Gentamicin 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	22	760.000	16.720.000
46	Tobramycin 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	18	760.000	13.680.000
47	Netilmicin 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000
48	Erythromycin 15µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000
49	Cefepime 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	20	760.000	15.200.000
50	Vancomycin 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000
51	Levofloxacin 5µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	24	760.000	18.240.000
52	Oxacillin 1µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000

STT	Tên Hàng hóa trưng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
53	Penicillin G 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000
54	Amoxycillin 25µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	18	760.000	13.680.000
55	Cefoxitin 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	24	760.000	18.240.000
56	Ciprofloxacin 5µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	26	760.000	19.760.000
57	Chloramphenicol 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	20	760.000	15.200.000
58	Amoxycillin/ clavulanic acid 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA-HN	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000
59	Clindamycin 2µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000
60	Ertapenem 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000
61	Colistin sulphate 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	2	760.000	1.520.000
62	Azithromycin 15µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000
63	Doxycycline 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000
64	Cephalexin 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000
65	Ofloxacin 5µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000
66	Cephazolin 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000
67	Sulphamethoxazole/ trimethoprim 25µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA-HN	Oxoid	Anh	Hộp	24	760.000	18.240.000
68	Piperacillin 100µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000
69	Ticarcillin 75µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000
70	Ticarcillin 75µg/Clavulanic Acid 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 170002245/PCBA-HN	MAST	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000
71	Piperacillin/ tazobactam 110µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA-HN	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000
72	Optochin Discs	Khoanh giấy định danh Streptococcus pneumoniae	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	MAST	Anh	Hộp	4	1.680.000	6.720.000
73	Bacitracin Discs (0.1 i.u.)	Khoanh giấy định danh Vi sinh vật	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	MAST	Anh	Hộp	2	1.890.000	3.780.000
74	X Factor Discs	Khoanh giấy định danh Haemophilus spp	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	MAST	Anh	Hộp	6	1.375.000	8.250.000
75	V Factor Discs	Khoanh giấy định danh Haemophilus spp	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	MAST	Anh	Hộp	6	1.375.000	8.250.000
76	X+V Factor Discs	Khoanh giấy định danh Haemophilus spp	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	MAST	Anh	Hộp	6	1.375.000	8.250.000
77	Color Gram 2	Bộ thuốc nhuộm Gram	4 chai 240ml	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	BioMerieux Pháp	Pháp	Hộp	24	2.680.000	64.320.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
78	UNSENSITIZED TUBES 12 x 75 mm	Ông tuýp pha huyền dịch vi khuẩn Chất liệu: Nhựa Kích thước: 12 x 75mm	2000 ống/hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	Greiner bio-One do hãng BioMerieux phân phối	Đức	Hộp	4	18.900.000	75.600.000
79	Etest Meropenem (MP 0.002 -32)	Thanh giấy tẩm kháng sinh xác định giá trị MIC	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000
80	Etest Fosfomycin (FM 0.016 -1024)	Thanh tấm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000
81	Etest Ertapenem (ETP 0.002 -32)	Thanh tấm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000
82	Etest Tobramycin (TM 0.064 -1024)	Thanh tấm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000
83	Etest Ceftazidime (TZ 0.016 -256)	Thanh tấm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000
84	Etest Ceftriaxone (TX 0.002 - 32)	Thanh tấm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000
85	Etest Vancomycin (VA 0.016 - 256)	Thanh tấm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000
86	Etest Amikacin (AK 0.016-256)	Thanh tấm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000
87	Etest Cefotaxime (CT 0.002 - 32)	Thanh tấm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000
88	Etest Gentamycin (GM 0.016 - 256)	Thanh tấm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000
89	Etest Linezolid (LZ 0.016- 256)	Thanh tấm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000
90	Etest Cefoxitin (FX 0.016 - 256)	Thanh tấm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000
91	Etest Ceftriaxone (TX 0.016 -256)	Thanh tấm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000
92	Etest Cefepime (PM 0.016 -256)	Thanh tấm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000
93	Etest Colistin (CO 0.016 -256)	Thanh tấm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000
94	API 20 E	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và trực khuẩn G(-) khác	25 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	4.280.000	25.680.000
95	API 20 E reagents	Hoá chất dùng cho định danh API 20E, API 20 NE	6 ống	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	928.000	5.568.000

STT	Tên Hàng hóa trưng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
96	ZN (Zinc Powder)	Hoá chất dùng cho định danh	2 x 10g	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	1.075.000	6.450.000
97	API MINERAL OIL	Dầu khoáng dùng kèm với thanh định danh	1 ống x 125ml	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	350.000	2.100.000
98	API 20 NE	Thanh định danh vi khuẩn G(-) hình que, không lên men, dễ mọc (Pseudomonas, Vibrio, ...)	25 thanh + 25 ống hóa chất	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	4.680.000	28.080.000
99	API 20 E reagents	Hoá chất dùng cho định danh API 20E, API 20 NE	6 ống	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	928.000	5.568.000
100	ZN (Zinc Powder)	Hoá chất dùng cho định danh	2 x 10g	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	1.075.000	6.450.000
101	API MINERAL OIL	Dầu khoáng dùng kèm với thanh định danh	1 ống x 125ml	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	350.000	2.100.000
102	API 20 Strep	Thanh định danh streptococci và enterococci	25 thanh + 25 ống hóa chất	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	4.680.000	28.080.000
103	VP1 + VP2	Hoá chất dùng cho định danh	2 x 2 ống	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	1.750.000	10.500.000
104	API MINERAL OIL	Dầu khoáng dùng kèm với thanh định danh	1 ống x 125ml	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	350.000	2.100.000
105	AST-GP74	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	20 thẻ	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	BioMerieux	Mỹ	Hộp	30	4.570.000	137.100.000
106	Brilliance UTI Agar	Môi trường tạo màu cho định danh sơ bộ và phân biệt các vi sinh vật là nguyên nhân gây nhiễm khuẩn đường tiết niệu.	400g	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000054/PCBA-HN	Oxoid	Anh	Lọ	22	6.367.200	140.078.400
107	DensiCHEK Plus Standards Kit	Hóa chất dùng để căn chuẩn cho máy DENSICHECK PLUS	4 ống/hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	BioMerieux	Mỹ	Bộ	2	6.300.000	12.600.000
108	Fosfomycin/ trometamol 200µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA-HN	Oxoid	Anh	Hộp	7	760.000	5.320.000
109	Moxifloxacin 5µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000
110	Mueller Hinton Agar	Môi trường chuyên dùng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh	500g	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Oxoid	Anh	Hộp	40	2.300.000	92.000.000
111	Tetracycline 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA-HN	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000
112	Brilliance UTI Agar	Môi trường tạo màu cho định danh sơ bộ và phân biệt các vi sinh vật là nguyên nhân gây nhiễm khuẩn đường tiết niệu.	400g	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000054/PCBA-HN	Oxoid	Anh	Hộp	5	6.650.000	33.250.000
113	MELAB - Ziehl Neelsen Set (Bộ nhuộm Ziehl Neelsen)	MELAB - Ziehl Neelsen Set (Bộ nhuộm Ziehl Neelsen) là phương pháp nhuộm dùng để phân biệt nhóm vi khuẩn bền vững với acid và không bền vững với acid	Bộ 3 chai 100ml	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000005/PCBA-VP	Lavitec	Việt Nam	Bộ	4	560.440	2.241.760
114	MacConkey Agar No. 3	Một môi trường chọn lọc phân biệt tốt nhất Coliforms và vi khuẩn không lên men lactose đồng thời ức chế vi khuẩn Gram dương	500g	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000054/PCBA-HN	Oxoid	Anh	Hộp	10	1.928.000	19.280.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
115	Linezolid 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2012	Oxoid	Anh	Hộp	10	570.000	5.700.000
116	AS Direct Latex	Sử dụng để chẩn đoán các kháng thể kháng Streptolysin O. Thành phần gồm: Latex reagent, Possitve control, Negative control và Slide and disposable stirrers.	100 test/Hộp	Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC GPNK Số: 5520NK/BYT-TB-CT ngày 21/1/2018 CV duy trì GPNK Số: 15/BYT-TB-CT ngày 02/01/2019	Qimica Clinica Aplicada Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Test	6	428.000	2.568.000
Tổng cộng: 116 mặt hàng										20.403.531.860

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 8: GÓI THẦU HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 965 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

TÊN NHÀ THẦU: Liên danh công ty CPDP Minh Châu và Công ty TNHH TBYT Hoàng Anh

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đông Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xín Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số
1	057.G8.2.019	Povidone- Iod HD 125ml	TCCS Povidon Iod 12,5g/ 125ml	Hộp 1 lọ 125ml (dùng dịch dùng ngoài)	TCVN VD-18443-13	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương Việt Nam	Việt Nam	Lọ	6704	16.800	112.627.200		100										1.800	800	2.000	1.000	4		1.000			
2	073.G8.2.019	Hóa chất parafin type 6	Túi 9g chứa hóa chất parafin type 6	9kg/Túi, hộp 10 túi	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Hộp	4	8.700.000	34.800.000	4																				
3	074.G8.2.019	Hóa chất ParaPel	Lọ 118ml, chứa hóa chất ParaPel	118ml/lọ	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Lọ	2	10.230.000	20.460.000	2																				
4	075.G8.2.019	Hóa chất xử lý mẫu Clear-Rite™ 3	Can 3,8 lít, chứa hóa chất xử lý mẫu Clear-Rite™3	Can 3,8 lít	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Lít	2000	788.000	1.576.000.000	2.000																				
5	076.G8.2.019	PT Module (100X) Citrate buffer pH 6	Lọ 125ml, chứa PT Module (100X) Citrate buffer pH 6	Lọ 125ml	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Lọ	2	10.715.000	21.430.000	2																				
6	077.G8.2.019	Cryomatrix	Hộp 4 lọ, chứa, Cryomatrix	Hộp 4 lọ	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 13485+G99:J992016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Hộp	2	6.715.000	13.430.000	2																				

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trung thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân B	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số
7	078.G8.2 019	Ice-Ils spray	311 gram/ 325ml chứa Ice-Ils spray	Lọ 325ml	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 13485+G99:1992016 , ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Lọ	2	4.695.000	9.390.000	2																				
8	083.G8.2 019	Tris Buffer Saline and Tween 20 (20X)	Chai 1000ml	Chai 1000ml	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 13485+G99:1992016 , ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Lọ	2	10.550.000	21.100.000	2																				
9	091.G8.2 019	Khi ÔXY bình	Khi Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 40 - 42 lít/bình (6,89kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Bình 40 - 42 lít (tương đương 6,89kg không tính vỏ)	Khi Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 40 - 42 lít/bình (6,89kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB- CT.	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Bình	3504	187.000	655.248.000	500	4	3.000																		

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Nèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Nín Nản	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số
10	092.G8.2 019	Khí ÔXY bình	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐCVN III đóng bình 7 - 10 lít/bình 07 lít/bình (1,2 kg - 1,7 kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Bình 7 - 10 lít (tương đương 1,2 kg - 1,7 kg không tính vỏ)	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐCVN III đóng bình 7 - 10 lít/bình 07 lít/bình (1,2 kg - 1,7 kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Bình	27	125.000	3.375.000		27																			
11	093.G8.2 019	Khí ÔXY lỏng	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐCVN III đóng bình 186kg/bồn và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT GCN ISO số: HT1169/2.13.12	Chứa trong téc lỏng	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐCVN III đóng bình 186kg/bồn và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT GCN ISO số: HT1169/2.13.12	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Kg	270000	19.789	5.343.030.000	270.000																				

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trùng đầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm tiêm soát bệnh lột	Trung tâm Y tế hành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe của bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Yên	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mán	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số
12	094.G8.2 019	Khí ÔXY bình	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐEVN III đóng bình 40 - 42 lít/bình (6,89kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Bình 40 - 42 lít (tương đương 6,89kg không tính vỏ)	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐEVN III đóng bình 40 - 42 lít/bình (6,89kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB- CT	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Bình	11800	308.000	3.634.400.000												550	550	1.000	7.500					2.200	
13	095.G8.2 019	Khí ÔXY bình	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐEVN III đóng bình 7 - 10 lít/bình 07 lít/bình (1,2 kg - 1,7 kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Bình 7 - 10 lít (tương đương 1,2 kg - 1,7 kg không tính vỏ)	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐEVN III đóng bình 7 - 10 lít/bình 07 lít/bình (1,2 kg - 1,7 kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB- CT	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Bình	780	165.000	128.700.000												230	50	60	370					70	

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trung thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cá nhân	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chỉ cục Dân số
14	096.G8.2 019	Khi CO2	Khi CO2 đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 7kg/bình và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Bình 7 - 10 lít (tương đương 1,2 kg - 1,7 kg không tính vỏ)	Khi CO2 đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 7kg/bình và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB- CT	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Bình	224	275.000	61.600.000														200	18				6		
15	097.G8.2 019	Khi ÔXY bình	Khi Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 40 - 42 lít/bình (6,89kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Bình 40 - 42 lít (tương đương 6,89kg không tính vỏ)	Khi Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐBVN III đóng bình 40 - 42 lít/bình (6,89kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB- CT	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Bình	14055	377.300	5.302.951.500				35					2.600	600	6.420				2.900	1.100	400				

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trung thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y được cử truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số
16	098.G8.2 019	Khí ÔXY bình	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐEVN III đóng bình 7 - 10 lít/bình 07 lít/bình (1,2 kg - 1,7 kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Bình 7 - 10 lít (tương đương 1,2 kg - 1,7 kg không tính vỏ)	Khí Oxy Y tế đạt tiêu chuẩn ĐEVN III đóng bình 7 - 10 lít/bình 07 lít/bình (1,2 kg - 1,7 kg) và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB- CT	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Bình	822	168.000	138.096.000					16					100	200					242	64	200			
17	099.G8.2 019	Khí CO2	Khí CO2 đạt tiêu chuẩn ĐEVN III đóng bình 7kg/bình và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB-CT	Bình 7 - 10 lít (tương đương 1,2 kg - 1,7 kg không tính vỏ)	Khí CO2 đạt tiêu chuẩn ĐEVN III đóng bình 7kg/bình và đạt các tiêu chuẩn sau: TCVN TCCS 01:2019 TCVN ISO/ ISO 9001:2015GCN ISO số: HT1169/4.18.12 TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016 Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam số: 49/2016/BYT-TB- CT	Cty CP khí công nghiệp Việt Nam sản xuất, ủy quyền Công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đồng Tùng sang chiết tại Hà Giang Việt Nam	Việt Nam	Bình	190	275.000	52.250.000										100	90										
18	130.G8.2 019	Blood agar base	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn và phát hiện phản ứng tan huyết khi bổ xung thêm máu khử fibrin	500G/hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 170002332/PCBA- HN	MAST	Anh	Hộp	40	1.680.000	67.200.000	40																				
19	131.G8.2 019	Nutrient Agar	Môi trường nuôi cấy các loại vi khuẩn	500G/hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 170002332/PCBA- HN	MAST	Anh	Hộp	6	2.550.000	15.300.000	6																				

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trung thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Bao Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cá nhân	Bệnh viện đa khoa Đồng Yên	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quán Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số
20	132.G8.2 019	GN	Thẻ định danh vi khuẩn Kích thước: 10 cm x 6 cm x 0.5 cm, Thẻ gồm 64 giếng, trong các giếng chứa hóa chất định danh được hàn kín, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC	Hộp 20 thẻ	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 8707NK/BYT-TB- CT	BioMerieux	Mỹ	Hộp	90	3.690.000	332.100.000	90																				
21	133.G8.2 019	GP	Thẻ định danh vi khuẩn Kích thước: 10 cm x 6 cm x 0.5 cm, Thẻ gồm 64 giếng, trong các giếng chứa hóa chất định danh được hàn kín, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC	Hộp 20 thẻ	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 8707NK/BYT-TB- CT	BioMerieux	Mỹ	Hộp	60	3.690.000	221.400.000	60																				
22	134.G8.2 019	AST-GN86	Thẻ làm kháng sinh đồ vi khuẩn gồm 64 giếng Kích thước: 10 cm x 6 cm x 0.5 cm, 16 grams Chứa các loại kháng sinh được hàn kín, bảo quản 2-8 oC	Hộp 20 thẻ	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 8707NK/BYT-TB- CT	BioMerieux	Mỹ	Hộp	20	3.690.000	73.800.000	20																				
23	135.G8.2 019	AST-GP67	Thẻ làm kháng sinh đồ vi khuẩn gồm 64 giếng Kích thước: 10 cm x 6 cm x 0.5 cm, 16 grams Chứa các loại kháng sinh được hàn kín, bảo quản 2-8 oC	Hộp 20 thẻ	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 8707NK/BYT-TB- CT	BioMerieux	Mỹ	Hộp	36	3.690.000	132.840.000	36																				
24	136.G8.2 019	AST-ST03	Thẻ làm kháng sinh đồ vi khuẩn gồm 64 giếng Kích thước: 10 cm x 6 cm x 0.5 cm, 16 grams Chứa các loại kháng sinh được hàn kín, bảo quản 2-8 oC	Hộp 20 thẻ	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 8707NK/BYT-TB- CT	BioMerieux	Mỹ	Hộp	30	3.690.000	110.700.000	30																				
25	137.G8.2 019	Giemsa	Chai 1000ml, dùng để nhuộm tế bào ngoại vi và tế bào u xơ tùy xương. Thành phần gồm có: Eosin methylene blue according to giemsa, Methanol, Glycerol, Phosphate bufer pH 7.2	Chai 1000 ml	Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC GPNK Số: 5520NK/BYT-TB- CT ngày 21/1/2018 CV duy trì GPNK Số: 15/BYT-TB-CT ngày 02/01/2019	Qimica Clinica Aplicada Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Lit	47	1.680.000	78.960.000	4		3	5		4					10		10			4	1	4	2		

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trùng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cần bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Núi Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân B	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chỉ cục Dân số	
26	139.G8.2 019	OG6	Chai 1000ml, dùng để nhuộm tế bào chất trong mô học, Orange G-6 là một vết cón - base. Thành phần gồm có: Orange G và Ethanol.	1000 ml/chai	Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC GPNK Số: 5520NK/BYT-TB-CT ngày 21/1/2018 CV duy trì GPNK Số: 15/BYT-TB-CT ngày 02/01/2019	Qimica Clinica Aplicada Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Lit	4	5.790.000	23.160.000	2																				2	
27	140.G8.2 019	EA 50	Chai 1000ml, dùng để nhuộm tế bào chất trong mô học. Eosin, Xanh nhạt, Ethanol và Methanol.	1000 ml/chai	Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC GPNK Số: 5520NK/BYT-TB-CT ngày 21/1/2018 CV duy trì GPNK Số: 15/BYT-TB-CT ngày 02/01/2019	Qimica Clinica Aplicada Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Lit	2	5.790.000	11.580.000	2																					
28	141.G8.2 019	Hóa chất nhuộm MBH đại tràng	0,1ml/tube	0,1ml/tube	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Bộ	2	35.200.000	70.400.000	2																					
29	142.G8.2 019	Hóa chất nhuộm MBH dạ dày	0,1ml/tube	0,1ml/tube	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Bộ	2	35.200.000	70.400.000	2																					
30	143.G8.2 019	Hóa chất nhuộm MBH buồng trứng + tử cung	0,1ml/tube	0,1ml/tube	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Bộ	2	35.200.000	70.400.000	2																					
31	144.G8.2 019	Hóa chất nhuộm MBH vòm + tuyến nước bọt	0,1ml/tube	0,1ml/tube	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 134852016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Bộ	2	35.200.000	70.400.000	2																					

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y được cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe dân bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa NA Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chỉ cục Dân số
32	145.G8.2 019	Hóa chất nhuộm MBH tuyến vú	0,1ml/tube	0,1ml/tube	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 13485:2016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Bộ	2	35.200.000	70.400.000	2																				
33	146.G8.2 019	Schiff reagent	Chai 500ml	500ml	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 13485:2016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Chai	6	6.500.000	39.000.000	4																			2	
34	147.G8.2 019	Hóa chất nhuộm MBH các hạch	0,1ml/tube	0,1ml/tube	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 13485:2016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Bộ	2	35.200.000	70.400.000	2																				
35	150.G8.2 019	Mouting medium	Lọ 118ml, Hộp 6 lọ	118ml, 6 lọ/hộp	Đạt tiêu chuẩn ISO/NS-EN ISO 13485:2016, ISO 14971:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 1999/45/EC EN 980:2008	Thermo Scientific Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Hộp	4	8.900.000	35.600.000	4																				
36	151.G8.2 019	Amikacin 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000	10																			4	
37	152.G8.2 019	Amoxycillin 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	6	760.000	4.560.000	2																			4	
38	153.G8.2 019	Ampicillin/Sulba clam 20µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	18	760.000	13.680.000	10																			4	4
39	154.G8.2 019	Cefuroxime 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	18	760.000	13.680.000	10																			4	4
40	155.G8.2 019	Cefotaxime 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	20	760.000	15.200.000	12																			4	4
41	156.G8.2 019	Ceftazidime 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	18	760.000	13.680.000	10																			4	4
42	157.G8.2 019	Ceftriaxone 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000	10																			4	4

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trung thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mên Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Ninh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số	
43	158.G8.2 019	Imipenem 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	16	760.000	12.160.000	12																			4		
44	159.G8.2 019	Meropenem 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000	10																			4		
45	160.G8.2 019	Gentamicin 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	22	760.000	16.720.000	18																			4		
46	161.G8.2 019	Tobramycin 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	18	760.000	13.680.000	10																			4	4	
47	162.G8.2 019	Netilmicin 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000	10																					
48	163.G8.2 019	Erythromycin 15µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000	10																			4		
49	164.G8.2 019	Cefepime 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	20	760.000	15.200.000	12																				8	
50	165.G8.2 019	Vancomycin 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000	10																				4	
51	166.G8.2 019	Levofloxacin 5µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	24	760.000	18.240.000	20																				4	
52	167.G8.2 019	Oxacillin 1µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000	6																				4	
53	168.G8.2 019	Penicillin G 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000	10																					
54	169.G8.2 019	Amoxycillin 25µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	18	760.000	13.680.000	10																				4	4
55	170.G8.2 019	Cefoxitin 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	24	760.000	18.240.000	16																				4	4
56	171.G8.2 019	Ciprofloxacin 5µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	26	760.000	19.760.000	18																				4	4
57	172.G8.2 019	Chloramphenicol 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	20	760.000	15.200.000	16																				4	
58	173.G8.2 019	Amoxycillin/ clavulanic acid 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000	6																				4	4
59	174.G8.2 019	Clindamycin 2µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000	10																				4	

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mát	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe dân bị	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số	
60	175.G8.2 019	Ertapenem 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000	10																					
61	176.G8.2 019	Colistin sulphate 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	2	760.000	1.520.000	2																					
62	177.G8.2 019	Azithromycin 15µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000	10																					
63	178.G8.2 019	Doxycycline 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000	10																					
64	179.G8.2 019	Cephalexin 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000	6																			4		
65	180.G8.2 019	Ofloxacin 5µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000	6																			4		
66	181.G8.2 019	Cephazolin 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000	6																				4	
67	182.G8.2 019	Sulphamethoxazo le/ trimethoprim 25µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	24	760.000	18.240.000	20																				4	
68	183.G8.2 019	Piperacillin 100µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	14	760.000	10.640.000	10																					4
69	184.G8.2 019	Ticarcillin 75µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000	10																					
70	185.G8.2 019	Ticarcillin 75µg/Clavulanic Acid 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 170002245/PCBA- HN	MAST	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000	10																					
71	186.G8.2 019	Piperacillin/ tazobactam 110µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000	6																					4
72	187.G8.2 019	Optochin Discs	Khoanh giấy định danh Streptococcus pneumoniae	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 170002245/PCBA- HN	MAST	Anh	Hộp	4	1.680.000	6.720.000	4																					
73	188.G8.2 019	Bacitracin Discs (0.1i.u.)	Khoanh giấy định danh Vi sinh vật	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 170002245/PCBA- HN	MAST	Anh	Hộp	2	1.890.000	3.780.000	2																					
74	189.G8.2 019	X Factor Discs	Khoanh giấy định danh Haemophilus spp	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 170002245/PCBA- HN	MAST	Anh	Hộp	6	1.375.000	8.250.000	6																					
75	190.G8.2 019	V Factor Discs	Khoanh giấy định danh Haemophilus spp	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 170002245/PCBA- HN	MAST	Anh	Hộp	6	1.375.000	8.250.000	6																					

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trung thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Bao Bào vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Yên	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân B	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mán	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số
76	191.G8.2 019	X+V Factor Discs	Khoan giấy định danh Haemophilus spp	5 x 50 khoan	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 170002245/PCBA- HN	MAST	Anh	Hộp	6	1.375.000	8.250.000	6																				
77	192.G8.2 019	Color Gram 2	Bộ thuốc nhuộm Gram	4 chai 240ml	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 170001204/PCBA- HN	BioMerieux Pháp	Pháp	Hộp	24	2.680.000	64.320.000	20																			4	
78	193.G8.2 019	UNSENSITIZED TUBES 12 x 75 mm	Ông tuýp pha huyền dịch vi khuẩn Chất liệu: Nhựa Kích thước: 12 x 75mm	2000 ống/hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	Greiner bio- One do hãng BioMerieux phân phối	Đức	Hộp	4	18.900.000	75.600.000	4																				
79	194.G8.2 019	Etest Meropenem (MP 0.002 -32)	Thanh giấy tẩm kháng sinh xác định giá trị MIC	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000	6																				
80	195.G8.2 019	Etest Fosfomycin (FM 0.016 -1024)	Thanh tẩm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000	6																				
81	196.G8.2 019	Etest Ertapenem (ETP 0.002 -32)	Thanh tẩm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000	6																				
82	197.G8.2 019	Etest Tobramycin (TM 0.064 -1024)	Thanh tẩm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000	6																				
83	198.G8.2 019	Etest Ceftazidime (TZ 0.016 -256)	Thanh tẩm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000	6																				
84	199.G8.2 019	Etest Ceftriaxone (TX 0.002 - 32)	Thanh tẩm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000	6																				
85	200.G8.2 019	Etest Vancomycin (VA 0.016 - 256)	Thanh tẩm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000	6																				
86	201.G8.2 019	Etest Amikacin (AK 0.016-256)	Thanh tẩm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000	6																				
87	202.G8.2 019	Etest Cefotaxime (CT 0.002 - 32)	Thanh tẩm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000	6																				
88	203.G8.2 019	Etest Gentamycin (GM 0.016 - 256)	Thanh tẩm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000	6																				

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trùng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe dân bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số	
89	204.G8.2 019	Etest Linezolid (LZ 0.016- 256)	Thanh tâm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000	o																					
90	205.G8.2 019	Etest Cefoxitin (FX 0.016 - 256)	Thanh tâm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000	o																					
91	206.G8.2 019	Etest Ceftriaxone (TX 0.016 -256)	Thanh tâm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000	o																					
92	207.G8.2 019	Etest Cefepime (PM 0.016 -256)	Thanh tâm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000	o																					
93	208.G8.2 019	Etest Colistin (CO 0.016 -256)	Thanh tâm kháng sinh xác định giá trị MIC (nồng độ ức chế tối thiểu)	30 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	5.950.000	35.700.000	o																					
94	209.G8.2 019	API 20 E	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và trực khuẩn G(-) khác	25 thanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	4.280.000	25.680.000	o																					
95	210.G8.2 019	API 20 E reagents	Hoá chất dùng cho định danh API 20E, API 20 NE	6 ống	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	928.000	5.568.000	o																					
96	211.G8.2 019	ZN (Zinc Powder)	Hoá chất dùng cho định danh	2 x 10g	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	1.075.000	6.450.000	o																					
97	212.G8.2 019	API MINERAL OIL	Dầu khoáng dùng kèm với thanh định danh	1 ống x 125ml	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	350.000	2.100.000	o																					
98	213.G8.2 019	API 20 NE	Thanh định danh vi khuẩn G(-) hình que, không lên men, dễ mọc (Pseudomonas, Vibrio, ...)	25 thanh + 25 ống hòa chất	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	4.680.000	28.080.000	o																					
99	214.G8.2 019	API 20 E reagents	Hoá chất dùng cho định danh API 20E, API 20 NE	6 ống	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	928.000	5.568.000	o																					
100	215.G8.2 019	ZN (Zinc Powder)	Hoá chất dùng cho định danh	2 x 10g	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	1.075.000	6.450.000	o																					
101	216.G8.2 019	API MINERAL OIL	Dầu khoáng dùng kèm với thanh định danh	1 ống x 125ml	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	350.000	2.100.000	o																					

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trung thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y được cử truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quán Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số	
102	217.G8.2 019	API 20 Strep	Thanh định danh streptococci và enterococci	25 thanh + 25 ống hóa chất	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	4.680.000	28.080.000	6																					
103	218.G8.2 019	VP1 + VP2	Hoà chất dùng cho định danh	2 x 2 ống	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	1.750.000	10.500.000	6																					
104	219.G8.2 019	API MINERAL OIL	Dầu khoáng dùng kèm với thanh định danh	1 ống x 125ml	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 Nhập khẩu theo công văn số 169/2018/NĐ-CP	BioMerieux	Pháp	Hộp	6	350.000	2.100.000	6																					
105	231.G8.2 019	AST-GP74	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	20 thẻ	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 8707NK/BYT-TB-CT	BioMerieux	Mỹ	Hộp	30	4.570.000	137.100.000	30																					
106	232.G8.2 019	Brilliance UTI Agar	Môi trường tạo màu cho định danh sơ bộ và phân biệt các vi sinh vật là nguyên nhân gây nhiễm khuẩn đường tiết niệu.	400g	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000054/PCBA-HN	Oxoid	Anh	Lọ	22	6.367.200	140.078.400	22																					
107	234.G8.2 019	DensiCHEK Plus Standards Kit	Hóa chất dùng để căn chuẩn cho máy DENSICHEK PLUS	4 ống/hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 170002530/PCBA-HN	BioMerieux	Mỹ	Bộ	2	6.300.000	12.600.000	2																					
108	236.G8.2 019	Fosfomycin/ trometamol 200µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA-HN	Oxoid	Anh	Hộp	7	760.000	5.320.000	7																					
109	237.G8.2 019	Moxifloxacin 5µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA-HN	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000	10																					
110	238.G8.2 019	Mueller Hinton Agar	Môi trường chuyên dùng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh	500g	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000054/PCBA-HN	Oxoid	Anh	Hộp	40	2.300.000	92.000.000	40																					
111	240.G8.2 019	Tetracycline 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA-HN	Oxoid	Anh	Hộp	10	760.000	7.600.000	10																					
112	241.G8.2 019	Brilliance UTI Agar	Môi trường tạo màu cho định danh sơ bộ và phân biệt các vi sinh vật là nguyên nhân gây nhiễm khuẩn đường tiết niệu.	400g	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000054/PCBA-HN	Oxoid	Anh	Hộp	5	6.650.000	33.250.000	5																					
113	242.G8.2 019	MELAB - Ziehl Neelsen Set (Bộ nhuộm Ziehl Neelsen)	MELAB - Ziehl Neelsen Set (Bộ nhuộm Ziehl Neelsen) là phương pháp nhuộm dùng để phân biệt nhóm vi khuẩn bền vững với acid và không bền vững với acid	Bộ 3 chai 100ml	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000005/PCBA-VP	Lavitec	Việt Nam	Bộ	4	560.440	2.241.760	4																					

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trung thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y được cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Yên	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quán Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số			
114	243.G8.2 019	MacConkey Agar No. 3	Một môi trường chọn lọc phân biệt tốt nhất Coliforms và vi khuẩn không lên men lactose đồng thời ức chế vi khuẩn Gram dương	500g	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000054/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	10	1.928.000	19.280.000	10																							
115	244.G8.2 019	Linezolid 30µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	5 x 50 khoanh	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 180000053/PCBA- HN	Oxoid	Anh	Hộp	10	570.000	5.700.000	10																							
116	245.G8.2 019	AS Direct Latex	Sử dụng để chẩn đoán các kháng thể kháng Streptolysin O. Thành phần gồm: Latex reagent, Possitive control, Negative control và Slide and disposable stirrers.	100 test/Hộp	Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2012 Đạt tiêu chuẩn EC: Directive 89/79/EC GPNK Số: 5520NK/BYT-TB- CT ngày 21/1/2018 CV duy trì GPNK Số: 15/BYT-TB-CT ngày 02/01/2019	Qimica Clinica Aplicada Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Test	6	428.000	2.568.000	6																							
Tổng cộng: 116 mặt hàng												20.403.531.860																							

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số: 965 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

TÊN NHÀ THẦU: Công ty TNHH thương mại dịch vụ và thiết bị Thiên Phúc

TÊN GÓI THẦU: GÓI THẦU SỐ 8: GÓI THẦU HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ KHÁC

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
1	Dengue IgG/ IgM cassette	Test thử Dengue IgG/IgM / Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4. Sử dụng mẫu huyết thanh hoặc huyết tương hoặc máu toàn phần. Không có phản ứng chéo với nhóm Flavivirus khác và những bệnh do muỗi truyền. Độ nhạy 97.6%, Độ đặc hiệu 96.3% (so với xét nghiệm ức chế ngưng kết hồng cầu). Thể tích mẫu sử dụng: 5µl; Các mẫu có ly giải máu, các mẫu có chứa yếu tố thấp khớp, mỡ máu, chứng hoàng đản không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C	25 test/hộp	5697/BYT-TB-CT(ISO, CE)	Wells Bio	Hàn Quốc	Test	500	59.556	29.778.000
Tổng cộng: 1 mặt hàng										29.778.000

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 8: GÓI THẦU HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ KHÁC

(Kèm theo Quyết định số **965/QĐ-SYT** ngày **01** tháng **11** năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

TÊN NHÀ THẦU: Công ty TNHH thương mại dịch vụ và thiết bị Thiên Phúc

STT	MA hàng hóa	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mát	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số
1	227.G8.2.019	Dengue IgG/ IgM cassette	Test thử Dengue IgG/IgM / Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4. Sử dụng mẫu huyết thanh hoặc huyết tương hoặc máu toàn phần. Không có phản ứng chéo với nhóm Flavivirus khác và những bệnh do muỗi truyền. Độ nhạy 97.6%, Độ đặc hiệu 96.3% (so với xét nghiệm ức chế ngưng kết hồng cầu). Thể tích mẫu sử dụng: 5µl; Các mẫu có ly giải máu, các mẫu có chứa yếu tố thấp khớp, mỡ máu, chứng hoàng	25 test/hộp	5697/BYT-TB-CT(ISO, CE)	Wells Bio	Hàn Quốc	Test	500	59.556	29.778.000	500																				
		Tổng cộng: 1 mặt hàng									29.778.000																					

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số: 965/QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

TÊN NHÀ THẦU: Công ty cổ phần thương mại Thiên Lương

TÊN GÓI THẦU: GÓI THẦU SỐ 8: GÓI THẦU HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ KHÁC

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
1	Quick test TB IgG/IgM Card	Phát hiện định tính sự hiện diện của kháng thể Lao IgG/IgM Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần/Huyết tương/Huyết thanh. Độ nhạy: 88.6%. Độ đặc hiệu: 96.5%	25 Test/ Hộp	ISO 13485:2016	Amvi-Biotech	Việt Nam	Test	1000	35.700	35.700.000
Tổng cộng: 1 mặt hàng										35.700.000

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 8: GÓI THẦU HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ KHÁC

(Kèm theo Quyết định số **965**/QĐ-SYT ngày **01** tháng **11** năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

TÊN NHÀ THẦU: Công ty cổ phần thương mại Thiên Lương

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trưng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm tiêm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Nè	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số
1	224.G8.2019	Quick test TB IgG/IgM Card	Phát hiện định tính sự hiện diện của kháng thể Lao IgG/IgM Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần/Huyết tương/Huyết thanh. Độ nhạy: 88.6%. Độ đặc hiệu: 96.5%	25 Test/Hộp	ISO 13485:2016	Amvi-Biotech	Việt Nam	Test	1000	35.700	35.700.000	1.000																				
		Tổng cộng: 1 mặt hàng									35.700.000																					

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số: 965 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

TÊN NHÀ THẦU: Viện trang thiết bị và công trình y tế

TÊN GÓI THẦU: GÓI THẦU SỐ 8: GÓI THẦU HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ KHÁC

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
1	Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy Chlorhexidine gluconate 2% CHLORHEX™ Code: 6162-0500	Thành Phần chính: Chlorhexidine Digluconate 2%(kl/tt) và fatty acid diethanolamide. - Kháng khuẩn trên phạm vi rộng trong vòng 30 giây - Vệ sinh theo tiêu chuẩn EN 1500; 3 ml/ 30 giây - Khử trùng phẫu thuật theo tiêu chuẩn EN 12791; 2x3 ml / 1,50 phút	Chai 500ml	• ISO 13485:2016 • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015 • ISO 14001:2015 • CE certificate	GBL	Thổ Nhĩ Kỳ	Chai	446	94.500	42.147.000
2	Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy Chlorhexidine gluconate 2% CHLORHEX™ Code: 6162-5000	Thành Phần chính: Chlorhexidine Digluconate 2%(kl/tt) và fatty acid diethanolamide. - Kháng khuẩn trên phạm vi rộng trong vòng 30 giây - Vệ sinh theo tiêu chuẩn EN 1500; 3 ml/ 30 giây - Khử trùng phẫu thuật theo tiêu chuẩn EN 12791; 2x3 ml / 1,50 phút	Can 5 lít	• ISO 13485:2016 • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015 • ISO 14001:2015 • CE certificate	GBL	Thổ Nhĩ Kỳ	Chai	80	756.000	60.480.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
3	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế SANITAROSA™ GA Code: 6071-5000	Thành phần chính: Glutaraldehyde (2%), không cần hoạt hóa - pH=6 - Ngoài ra còn có chất ổn định, chất tẩy không chứa ion, bộ đệm, chất chống ăn mòn, nước cất. Không chứa acetate, borat, phosphate, anionic và chất tẩy cation, thuốc màu. - Đặc tính vi sinh: Diệt khuẩn, diệt nấm diệt vi khuẩn lao, diệt nấm và diệt bào tử Hoạt hóa chống vi khuẩn, nấm men, mốc, vi-rút, bất kì vi khuẩn hiếu khí nào trong 10 phút.	Can 5 lít	• ISO 13485:2016 • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015 • ISO 14001:2015 • CE certificate	GBL	Thổ Nhĩ Kỳ	Can	165	420.000	69.300.000
Tổng cộng: 3 mặt hàng										171.927.000

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 8: GÓI THẦU HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ KHÁC

(Kèm theo Quyết định số **965** /QĐ-SYT ngày **01** tháng **11** năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

TÊN NHÀ THẦU: Viện trang thiết bị và công trình y tế

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trung thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cấp bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số
1	010.G8.2 019	Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy Chlorhexidine gluconate 2% CHLORHEX™ Code: 6162-0500	Thành Phần chính: Chlorhexidine Digluconate 2%(kl/tt) và fatty acid diethanolamide. - Kháng khuẩn trên phạm vi rộng trong vòng 30 giây - Vệ sinh theo tiêu chuẩn EN 1500; 3 ml/ 30 giây - Khử trùng phẫu thuật theo tiêu chuẩn EN 12791; 2x3 ml / 1,50 phút	Chai 500ml	• ISO 13485:2016 • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015 • ISO 14001:2015 • CE certificate	GBL	Thổ Nhĩ Kỳ	Chai	446	94.500	42.147.000				100							46				200			100			
2	011.G8.2 019	Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy Chlorhexidine gluconate 2% CHLORHEX™ Code: 6162-5000	Thành Phần chính: Chlorhexidine Digluconate 2%(kl/tt) và fatty acid diethanolamide. - Kháng khuẩn trên phạm vi rộng trong vòng 30 giây - Vệ sinh theo tiêu chuẩn EN 1500; 3 ml/ 30 giây - Khử trùng phẫu thuật theo tiêu chuẩn EN 12791; 2x3 ml / 1,50 phút	Can 5 lít	• ISO 13485:2016 • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015 • ISO 14001:2015 • CE certificate	GBL	Thổ Nhĩ Kỳ	Chai	80	756.000	60.480.000											40				40						
3	030.G8.2 019	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế SANTAROSA ™ GA Code: 6071-5000	Thành phần chính: Glutaraldehyde (2%), không cần hoạt hóa - pH=6 - Ngoài ra còn có chất ổn định, chất tẩy không chứa ion, bộ đệm, chất chống ăn mòn, nước cất. Không chứa acetate, borat, phosphate, anionic và chất tẩy cation, thuốc màu. - Đặc tính vi sinh: Diệt khuẩn, diệt nấm diệt vi khuẩn lao, diệt nấm và diệt bào tử Hoạt hóa chống vi khuẩn, nấm men, mốc, vi-rút, bất kí vi khuẩn hiếu khí nào trong 10 phút.	Can 5 lít	• ISO 13485:2016 • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015 • ISO 14001:2015 • CE certificate	GBL	Thổ Nhĩ Kỳ	Can	165	420.000	69.300.000				80		10					10				22	10					33
Tổng cộng: 3 mặt hàng											171.927.000																					

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số: 965/QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

TÊN NHÀ THẦU: Công ty TNHH Liên Hợp Dược Hà Giang

TÊN GÓI THẦU: GÓI THẦU SỐ 8: GÓI THẦU HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ KHÁC

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
1	Cồn sát khuẩn tay nhanh dạng Gel TH.A GEL	Ethanol 77% ; isopropyl alcohol 2,2%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Isopropyl myristate- Dimethicone	Chai 500ml	• ISO 13485:2003 (ISO 13485:2016) • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	TBYT Thông Minh Smed	Việt Nam	Chai	416	105.000	43.680.000
2	Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy SAKURA	Chlorhexidine Digluconate 1%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Caprylyl glycol và Tocophenol acetate	Chai 500ml	• ISO 13485:2003 (ISO 13485:2016) • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	TBYT Thông Minh Smed	Việt Nam	Chai	1396	65.000	90.740.000
3	Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy SAKURA	Chlorhexidine Digluconate 1%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Caprylyl glycol và Tocophenol acetate	Chai 1000ml	• ISO 13485:2003 (ISO 13485:2016) • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	TBYT Thông Minh Smed	Việt Nam	Chai	1200	105.000	126.000.000
4	Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy SAKURA	Chlorhexidine Digluconate 1%	Can 5 lít	• ISO 13485:2003 (ISO 13485:2016) • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	TBYT Thông Minh Smed	Việt Nam	Can	308	450.000	138.600.000
5	Viên nén khử khuẩn các bề mặt cứng Naphasept 2,5g	(Sodium dichloro issocyanurate 2,5g)	12 viên/tube	TCVN	DP&TM Thành Công	Việt Nam	Viên	90604	6.500	588.926.000
6	ABO&RHD Blood Grouping Kit (Solid-Phasemethod) - Kit thử nhóm máu ABO&RhD (phương pháp pha rắn)	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, GMP - Mẫu phẩm : máu toàn phần - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu 100% - Thể tích mẫu 10µl	20 test/hộp; 40 test/hộp	ISO, GMP	Intec products, INC	Trung Quốc	Test	9900	30.000	297.000.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
7	Onsite TB IgG/IgM Combo Rapid Test (Test thử nhanh phát hiện kháng thể lao)	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ hoặc tương đương - Định tính phát hiện kháng thể TB Lao IgG/IgM - Thành phần test thử: Vùng cộng hợp vàng M.TB, kháng thể IgY gà. - Vạch kết quả M kháng nguyên tái tổ hợp M.TB1 - Vạch kết quả G kháng nguyên tái tổ hợp M.TB2. - Vạch chứng kháng thể đề kháng IgY gà.	30 test/hộp; 50 test/hộp	FDA, ISO	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Test	1300	55.000	71.500.000
8	OnSite HBsAg Rapid Test (Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B)	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2003 - Định tính phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml - Thành phần kit thử: vùng cộng hợp được phủ cộng hợp vàng kháng thể chuột. - Vạch kết quả được phủ bởi kháng thể chuột kháng HbsAg. - Vạch chứng phủ sẵn bởi kháng thể đề kháng IgG chuột.	30 test/hộp; 50 test/hộp	FDA, ISO	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Test	38230	40.000	1.529.200.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
9	One Step HBsAg Rapid Test (Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B)	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, GMP - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Thể tích mẫu 80µl - Thành phần kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG đề kháng chuột	40 test/hộp; 50 test/hộp	ISO, GMP	Intec products, INC	Trung Quốc	Test	27540	30.000	826.200.000
10	OnSite HCV Ab Plus Rapid Test (Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C)	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ (Mục 801,802) - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương - Sử dụng kháng nguyên tái tổ hợp: Protin lõi NS3, NS4(nguồn DOA của SP) - Thành phần kit thử: - Vùng cộng hợp được phủ sẵn kháng nguyên HCV tái tổ hợp và IgG thô. - Vạch thử được phủ bởi HCV tái tổ hợp. - Vạch chứng được phủ bởi kháng thể đề kháng igG thô	30 test/hộp; 50 test/hộp	FDA, ISO	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Test	16410	41.000	672.810.000
11	Rapid Anti-HCV Test (Định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C)	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, GMP - Thể tích mẫu 10µl - Thành phần kit thử: Cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng IgG người - Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210 protein lõi NS3, NS4, NS5 tái tổ hợp. - Vạch chứng IgG người	40 test/hộp; 50 test/hộp	ISO, GMP	Intec products, INC	Trung Quốc	Test	20240	30.000	607.200.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
12	SD Bioline HCV (Test nhanh xét nghiệm kháng nguyên viêm gan C)	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Sử dụng kháng nguyên HCV tái tổ hợp: protein lõi, NS3, NS4, NS5; Thẻ tích mẫu sử dụng là 10µl; Được đánh giá bởi WHO năm 2016. Màng nitrocellulose: 25±5 x 4.5±0.9mm; Kits xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C	100 test/hộp	CE, ISO, GMP	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Test	1800	35.000	63.000.000
13	SD Bioline HBsAg (Test nhanh xét nghiệm kháng nguyên viêm gan B)	Phát hiện định tính kháng nguyên HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Giới hạn phát hiện 1 ng/ml. Được đánh giá bởi WHO năm 2003. Các mẫu ly giải máu, mẫu mỡ máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV và phụ nữ mang thai.	100 test/hộp	CE, ISO, GMP	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Test	6900	33.000	227.700.000
14	Rapid Anti-HIV Test (Định tính phát hiện kháng thể kháng virus HIV 1&2)	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, GMP - Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,... đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Thành phần kit thử: CỘNG HỢP VÀNG HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mab.	(Dạng que) 50 test/hộp	ISO, GMP	Intec products, INC	Trung Quốc	Test	41000	33.000	1.353.000.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
15	Rapid Anti-HIV Test (Định tính phát hiện kháng thể kháng virus HIV 1&2)	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, GMP - Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,... đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Thành phần kit thử: Cộg hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mab.	(Dạng khay) 40 test/hộp	ISO, GMP	Intec products, INC	Trung Quốc	Test	25400	41.000	1.041.400.000
16	SD Bioline HIV 1/2 3.0 (Test nhanh xét nghiệm kháng thể HIV)	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Được đánh giá bởi WHO, USAID, được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành. Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai.	100 test/hộp	CE, ISO, GMP	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Test	11200	35.000	392.000.000

STT	Tên Hàng hóa trưng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
17	Onsite Syphilis Ab Rapid Test (Định tính phát hiện kháng thể kháng TP(IgM,IgG,IgA) giang mai.	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ hoặc tương đương - Định tính phát hiện kháng thể kháng xoắn khuẩn giang mai - Thành phần kit thử: CỘNG HỢP VÀNG KHÁNG NGUYÊN Treponema Pallidum tái tổ hợp IgG thô. - Vạch kết quả Kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp. - Vạch chứng kháng thể để kháng IgG thô	30 test/hộp; 50 test/hộp	FDA, ISO, GMP	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Test	1150	30.000	34.500.000
18	Test thử nhanh tiểu đường Uright-TD4279	- Đạt tiêu chuẩn ISO13485-2012+AC:2012, GMP - Sử dụng men que thử GDH-FAD cộng 2 tín hiệu điện. Xác định HCT bằng tín hiệu điện xoay chiều AC và đo lượng Gluco bằng tín hiệu điện 1 chiều DC - Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose,glactose, nồng độ khí oxi - Dải đo từ 0-33,3mmol.l - Thể tích mẫu 0,5µl	50 test/hộp	CE, ISO	Taidoc	Đài Loan	Test	22350	12.000	268.200.000
19	Onsite H.Pylori Ab combo rapid test (định tính phát hiện IgG kháng H.Pylori)	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ hoặc tương đương - Phát hiện các kháng thể (IgG, IgA, IgM.. - Vùng cộng hợp được phủ cộng hợp vàng kháng nguyên H.Pylori&IgG thô - Vạch kết quả kháng thể chuột kháng IgG người - Vạch chứng: Được phủ bởi kháng thể để kháng IgG chuột	30 test/hộp; 50 test/hộp	FDA, ISO	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Test	16800	45.000	756.000.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
20	Onsite Influenza A/B Rapid test (Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B)	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ hoặc tương đương) - Thành phần test thử: CỘNG HỢP VÀNG KHÁNG THỂ KHÁNG VIRUT CÚM A CỘNG HỢP VÀNG KHÁNG THỂ KHÁNG VIRUT CÚM B - Vạch T1 kháng thể kháng kháng nguyên virut cúm A - Vạch T2 kháng thể kháng kháng nguyên virut cúm B - Vạch chứng kháng thể đề kháng IgG chuột	25 test/hộp; 50 test/hộp	FDA, ISO	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Test	17800	130.000	2.314.000.000
21	Onsite Rotavirus Ag Rapid test (Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút Rota)	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ hoặc tương đương - Phát hiện kháng nguyên Rotaviruts trong mẫu phân người - Thành phần test thử: CỘNG HỢP VÀNG KHÁNG THỂ KHÁNG VIRUT ROTA KHÁC 1 KHÁNG IgY gà - Vạch kết quả kháng thể kháng Virut Rota khác 2 - Vạch chứng kháng thể đề kháng IgG gà.	25 test/hộp; 50 test/hộp	FDA, ISO	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Test	3550	105.000	372.750.000
22	SD Bioline MOP (Test nhanh xét nghiệm Morphin 1 chân)	Phát hiện định tính nhanh morphin, opiate và các chất chuyển hóa của chúng trong mẫu nước tiểu người ở nồng độ giá trị cut-off là 300 ng/ml	25 test/hộp	CE, ISO, GMP	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Test	7995	35.000	279.825.000
23	Multi-Drug MOP/MDMA/MET/THC Rapid Test (Test thử nhanh phát hiện MOP/MDMA/MET/THC trong nước tiểu 4 chân)	Đạt tiêu chuẩn Iso 18485 - Đóng gói dạng khay, - Thử 4 thành phần gây nghiện trong nước tiểu - Hạn sử dụng 24 tháng - Có tên nhãn phụ của nhà máy đầy đủ bằng tiếng Việt	20 test/hộp	ISO, GMP	Biocheck	Việt Nam	Test	1800	80.000	144.000.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
24	HIV 1/2 Elisa 3.0 (SD HIV 1/2 ELISA 3.0)	Phát hiện định tính kháng thể kháng HIV. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu : 99,8% hạn dùng 12 tháng, bảo quản 2-8°C; Nằm trong khuyến cáo phương cách xét nghiệm trong Hướng dẫn Quản lý, điều trị và Chăm sóc HIV/AIDS của Bộ Y tế năm 2015. Không có phản ứng chéo với các mẫu mỡ máu, mẫu ly giải máu và mẫu có nồng độ cao bilirubin.	Hộp 96 test	TC ISO/ SPCĐ-TTB-0102-15	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Test	480	37.700	18.096.000
25	Test SD HBsAg ELISA 3.0	Phát hiện định tính HBsAg. Độ nhạy: 100 %, Độ đặc hiệu: 100%; Độ chính xác 100%; hạn dùng 12 tháng, bảo quản 2-8°C; Sau khi mở nắp Chứng Âm và Chứng Dương ổn định 3 tháng. Chứng dương 2 ml chứa huyết thanh người dương tính với HBsAg đã bất hoạt (nồng độ HBsAg 10 ng/ml). Chứng âm 2 ml chứa huyết thanh người thường.	Hộp 96 test	TC IOS/ SPCĐ-TTB-371-17	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Test	480	27.500	13.200.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
26	Test SD HCV ELISA 3.0	Phát hiện định tính các kháng thể kháng HCV. Độ nhạy: 99.5%. Độ đặc hiệu: 99.6%; hạn dùng 12 tháng, bảo quản 2-8°C; Không có phản ứng chéo với các mẫu mỡ máu, mẫu ly giải máu và mẫu có nồng độ cao bilirubin. Chứng dương 0,5ml chứa huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HCV. Chứng âm 0,5ml chứa huyết thanh người thường.	Hộp 96 test	TC IOS/ SPCĐ-TTB-656-18	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Test	480	45.500	21.840.000
27	SD A1cCare Test Kit type B (Test xét nghiệm chỉ số HbA1c)	Test SDA1c dùng với máy xét nghiệm A1cCare Hàn Quốc hoặc tương đương, dành cho nhân viên y tế sử dụng để kiểm soát giá trị HbA1c định kỳ 3 tháng 1 lần với những bệnh nhân tiểu đường. Hộp 20 test, bao gồm 20 túi que thử, 1 thanh code chip để nhận diện số lot của hộp test, 20 ống đệm để hòa mẫu. Mỗi túi có 1 que thử dạng khay màu đen và 1 kim lấy máu, trên que thử có cổng nhận mẫu, có mẫu chứng. Mẫu sử dụng: máu mao mạch hoặc máu tĩnh mạch. Đọc kết quả sau 3 phút. Kết quả được hiển thị trên máy đọc A1cCare (SD Biosensor) với 2 thông số: HbA1c và Hemoglobin tổng số.	20 test/hộp	ISO 13485:2012	SD BioSensor, InC	Hàn Quốc	Test	2000	80.000	160.000.000
Tổng cộng: 27 mặt hàng										12.451.367.000

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 8: GÓI THẦU HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ KHÁC

(Kèm theo Quyết định số **965** /QĐ-SYT ngày **01** tháng **11** năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

TÊN NHÀ THẦU: Công ty TNHH Liên Hợp Dược Hà Giang

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trưng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đông Văn	Bệnh viện đa khoa Mta Vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quán Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số	
1	001.G8.2.019	Cồn sát khuẩn tay nhanh dạng Gel TH.A GEL	Ethanol 77% ; isopropyl alcohol 2,2%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Isopropyl myristate-Dimethicone	Chai 500ml	• ISO 13485:2003 (ISO 13485:2016) • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	TBYT Thông Minh Smed	Việt Nam	Chai	416	105.000	43.680.000		60							150		6			200							
2	004.G8.2.019	Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy SAKURA	Chlorhexidine Digluconate 1%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Caprylyl glycol và Tocophenol acetate	Chai 500ml	• ISO 13485:2003 (ISO 13485:2016) • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	TBYT Thông Minh Smed	Việt Nam	Chai	1396	65.000	90.740.000			180								6	200		670			100	40	200		
3	005.G8.2.019	Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy SAKURA	Chlorhexidine Digluconate 1%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Caprylyl glycol và Tocophenol acetate	Chai 1000ml	• ISO 13485:2003 (ISO 13485:2016) • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	TBYT Thông Minh Smed	Việt Nam	Chai	1200	105.000	126.000.000	400			200								200	300					100			
4	006.G8.2.019	Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy SAKURA	Chlorhexidine Digluconate 1%	Can 5 lít	• ISO 13485:2003 (ISO 13485:2016) • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	TBYT Thông Minh Smed	Việt Nam	Can	308	450.000	138.600.000	300	8																			
5	058.G8.2.019	Viên nén khử khuẩn các bề mặt cứng Naphasept 2,5g	(Sodium dichloro isocyanurate 2,5g)	12 viên/tube	TCVN	DP&TM Thành Công	Việt Nam	Viên	90604	6.500	588.926.000	10.000		2.800	600		4.000				18.000		5.000	10.000	3.500	7.000	2.000	2.904		4.000	2.800	18.000
6	111.G8.2.019	ABO&RHD Blood Grouping Kit (Solid-Phase method) - Kit thử nhóm máu ABO&RhD (phương pháp pha rắn)	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, GMP - Mẫu phẩm : máu toàn phần - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu 100% - Thể tích mẫu 10µl	20 test/hộp; 40 test/hộp	ISO, GMP	Intec products, INC	Trung Quốc	Test	9900	30.000	297.000.000	5.000							200				1.000	500				2.000	200	1.000		
7	112.G8.2.019	Onsite TB IgG/IgM Combo Rapid Test (Test thử nhanh phát hiện kháng thể lao)	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ hoặc tương đương - Định tính phát hiện kháng thể TB Lao IgG/IgM - Thành phần test thử: Vùng cộng hợp vàng M.TB, kháng thể IgY gà. - Vạch kết quả M kháng nguyên tái tổ hợp M.TB1 - Vạch kết quả G kháng nguyên tái tổ hợp M.TB2 - Vạch chứng kháng thể để kháng thể Y gà.	30 test/hộp; 50 test/hộp	FDA, ISO	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Test	1300	55.000	71.500.000													500	200	400				200		

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trưng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mão Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Sa Phi	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số
8	113.G8.2 019	OnSite HBsAg Rapid Test (Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B)	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2003 - Định tính phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml - Thành phần kit thử: vùng cộng hợp được phủ cộng hợp vàng kháng thể chuột. - Vạch kết quả được phủ bởi kháng thể chuột kháng HBsAg. - Vạch chứng phủ sẵn bởi kháng thể để kháng IgG chuột.	30 test/hộp; 50 test/hộp	FDA, ISO	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Test	38230	40.000	1.529.200.000									100	3.200	3.030	2.000	5.500	2.700	6.000	7.000	900	4.200	400	3.200	
9	114.G8.2 019	One Step HBsAg Rapid Test (Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B)	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, GMP - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Thẻ tích mẫu 80µl - Thành phần kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-020 - Vạch chứng IgG để kháng chuột	40 test/hộp; 50 test/hộp	ISO, GMP	Intec products, INC	Trung Quốc	Test	27540	30.000	826.200.000	22.000					1.000			100		40	2.000				2.000			400		
10	115.G8.2 019	OnSite HCV Ab Plus Rapid Test (Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C)	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ (Mức 801.802) - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương - Sử dụng kháng nguyên tái tổ hợp: Protein lõi NS3, NS4(nguồn DOA của SP) - Thành phần kit thử: - Vùng cộng hợp được phủ sẵn kháng nguyên HCV tái tổ hợp và IgG thử. - Vạch thử được phủ bởi HCV tái tổ hợp. - Vạch chứng được phủ bởi kháng thể để kháng IgG thử	30 test/hộp; 50 test/hộp	FDA, ISO	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Test	16410	41.000	672.810.000								60			3.000	1.000		900	400	7.000	900	650		2.500	
11	116.G8.2 019	Rapid Anti-HCV Test (Định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C)	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, GMP - Thẻ tích mẫu 10µl - Thành phần kit thử: Cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng IgG người - Vạch kết quả kháng nguyên HCV-2.10 protein lõi NS3, NS5, NS5 tái tổ hợp. - Vạch chứng IgG người	40 test/hộp; 50 test/hộp	ISO, GMP	Intec products, INC	Trung Quốc	Test	20240	30.000	607.200.000	16.200					1.000					40	1.000				2.000					
12	117.G8.2 019	SD Bioline HCV (Test nhanh xét nguyên viêm gan C)	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Sử dụng kháng nguyên HCV tái tổ hợp: protein lõi, NS3, NS4, NS5; Thẻ tích mẫu sử dụng là 10µl; Được đánh giá bởi WHO năm 2016. Màng nitrocellulose: 25x5 x 4,5x0,9mm; Kits xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C	100 test/hộp	CE, ISO, GMP	Standard Diagnostics, Inc	Hàn Quốc	Test	1800	35.000	63.000.000									400		1.000							400			

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số
13	118.G8.2.019	SD Bioline HBsAg (Test nhanh xét nghiệm kháng nguyên viêm gan B)	Phát hiện định tính kháng nguyên HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Giới hạn phát hiện 1 ng/ml. Được đánh giá bởi WHO năm 2003. Các mẫu ly giải máu, mẫu mô máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV và phụ nữ mang thai.	100 test/hộp	CE, ISO, GMP	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Test	6900	33.000	227.700.000		400										1.000	5.500								
14	119.G8.2.019	Rapid Anti-HIV Test (Định tính phát hiện kháng thể kháng virus HIV 1&2)	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, OMP - Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,... đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Thành phần kit thử: Công hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mab.	(Dạng que) 50 test/hộp	ISO, GMP	Intec products, INC	Trung Quốc	Test	41000	33.000	1.353.000.000	22.000			200						3.200	700	4.000		7.500		1.100			200	2.100	
15	120.G8.2.019	Rapid Anti-HIV Test (Định tính phát hiện kháng thể kháng virus HIV 1&2)	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, GMP - Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,... đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Thành phần kit thử: Công hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mab.	(Dạng khay) 40 test/hộp	ISO, GMP	Intec products, INC	Trung Quốc	Test	25400	41.000	1.041.400.000				8.000							3.000			2.100		8.500		3.800			
16	121.G8.2.019	SD Bioline HIV 1/2 3.0 (Test nhanh xét nghiệm kháng thể HIV)	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và mẫu toàn phần. Được đánh giá bởi WHO, USAID, được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành. Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai.	100 test/hộp	CE, ISO, GMP	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Test	11200	35.000	392.000.000		2.000						300			400	3.000	5.500								
17	122.G8.2.019	Onsite Syphilis Ab Rapid Test (Định tính phát hiện kháng thể kháng TP(IgM,IgG,IgA) giang mai.	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ hoặc tương đương - Định tính phát hiện kháng thể kháng xoắn khuẩn giang mai - Thành phần kit thử: Công hợp vàng kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp IgG thô. - Vạch kết quả Kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp. - Vạch chứng kháng thể để kháng IgG thô	30 test/hộp; 50 test/hộp	FDA, ISO, GMP	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Test	1150	30.000	34.500.000							300						300				350		200		

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trung thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe dân bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Yên	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân B	Bệnh viện đa khoa Bắc M	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin N	Bệnh viện đa khoa Nhà C	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số
18	123.G8.2 019	Test thử nhanh tiểu đường Uright-TD4279	- Đạt tiêu chuẩn ISO13485- 2012+AC2012, GMP - Sử dụng men que thử GDH- FAD công 2 tín hiệu điện. Xác định HCT bằng tín hiệu điện xoay chiều AC và đo lượng Gluco bằng tín hiệu điện 1 chiều DC - Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose,galactose, nồng độ khí oxy - Dải đo từ 0-33,3mmol/l - Thể tích mẫu 0,5µl	50 test/hộp	CE, ISO	Taidoc	Đài Loan	Test	22350	12.000	268.200.000			600					2.400			1.000	6.000		800	1.000		5.000	3.800	750	1.000	
19	124.G8.2 019	Onsite H.Pylori Ab combo rapid test (định tính phát hiện IgG kháng H.Pylori)	- Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ hoặc tương đương - Phát hiện các kháng thể (IgG, IgA, IgM.. - Vùng công hợp được phủ cộng hợp vàng kháng nguyên H.Pylori&IgG thô - Vạch kết quả kháng thể chui kháng IgG người - Vạch chứng: Được phủ bởi kháng thể để kháng IgG chui	30 test/hộp; 50 test/hộp	FDA, ISO	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Test	16800	45.000	756.000.000	2.700			1.000					100	1.000	1.000	600	5.000	1.100		900	400	1.000	1.000	1.000	
20	125.G8.2 019	Onsite Influenza A/B Rapid test (Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B)	- Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ hoặc tương đương) - Thành phần test thử: Công hợp vàng kháng thể kháng virut cúm A công hợp vàng kháng thể kháng virut cúm B - Vạch T1 kháng thể kháng kháng nguyên virut cúm A - Vạch T2 kháng thể kháng kháng nguyên virut cúm B - Vạch chứng kháng thể để kháng IgG chui	25 test/hộp; 50 test/hộp	FDA, ISO	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Test	17800	130.000	2.314.000.000	14.000			1.000							200		500			500		1.000		600	
21	126.G8.2 019	Onsite Rotavirus Ag Rapid test (Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút Rota)	- Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ hoặc tương đương - Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân người - Thành phần test thử: Công hợp vàng kháng thể kháng virut Rota khác 1 kháng IgY gà - Vạch kết quả kháng thể kháng Virut Rota khác 2 - Vạch chứng kháng thể để kháng IgG gà.	25 test/hộp; 50 test/hộp	FDA, ISO	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Test	3550	105.000	372.750.000	1.500										200		250			500	500			600	
22	127.G8.2 019	SD Bioline MOP (Test nhanh xét nghiệm Morphin 1 chẵn)	Phát hiện định tính nhanh morphin, opiate và các chất chuyển hóa của chúng trong mẫu nước tiểu người ở nồng độ giá trị cut-off là 300 ng/ml	25 test/hộp	CE, ISO, GMP	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Test	7995	35.000	279.825.000					600			125			2.000		1.070	2.000	1.000	600	400		200		

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trưng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y được cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe dân bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chỉ các Dân số
23	128.G8.2 019	Multi-Drug MOP/MDMA/M ET/THC Rapid Test (Test thử nhanh phát hiện MOP/MDMA/M ET/THC trong nước tiểu 4 chân)	Đạt tiêu chuẩn Iso 18485 - Đóng gói dạng khay, - Thử 4 thành phần gây ngộ độc trong nước tiểu - Hạn sử dụng 24 tháng - Có tên nhãn phụ của nhà máy đầy đủ bằng tiếng Việt	20 test/hộp	ISO, GMP	Biocheck	Việt Nam	Test	1800	80.000	144.000.000						400							800	400				200			
24	129.G8.2 019	HIV 1/2 Elisa 3.0 (SD HIV 1/2 ELISA 3.0)	Phát hiện định tính kháng thể kháng HIV. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99,8% hạn dùng 12 tháng, bảo quản 2- 8°C; Nằm trong khuyến cáo phương cách xét nghiệm trong Hướng dẫn Quản lý, điều trị và Chăm sóc HIV/AIDS của Bộ Y tế năm 2015. Không có phản ứng chéo với các mẫu mô máu, mẫu ly giải máu và mẫu có nồng độ cao bilirubin.	Hộp 96 test	TC ISO/ SPCĐ-TTB- 0102-15	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Test	480	37.700	18.096.000	480																				
25	222.G8.2 019	Test SD HBsAg ELISA 3.0	Phát hiện định tính HBsAg. Độ nhạy: 100 %, Độ đặc hiệu: 100%; Độ chính xác 100%; hạn dùng 12 tháng, bảo quản 2-8°C; Sau khi mở nắp Chủng Âm và Chủng Dương ổn định 3 tháng. Chủng dương 2 ml chứa huyết thanh người dương tính với HBsAg đã bất hoạt (nồng độ HBsAg 10 ng/ml). Chủng âm 2 ml chứa huyết thanh người thường.	Hộp 96 test	TC IOS/ SPCĐ-TTB-371- 17	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Test	480	27.500	13.200.000	480																				
26	223.G8.2 019	Test SD HCV ELISA 3.0	Phát hiện định tính các kháng thể kháng HCV. Độ nhạy: 99,5%. Độ đặc hiệu: 99,6%; hạn dùng 12 tháng, bảo quản 2-8°C; Không có phản ứng chéo với các mẫu mô máu, mẫu ly giải máu và mẫu có nồng độ cao bilirubin. Chủng dương 0,5ml chứa huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HCV. Chủng âm 0,5ml chứa huyết thanh người thường.	Hộp 96 test	TC IOS/ SPCĐ-TTB-656- 18	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Test	480	45.500	21.840.000	480																				

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trùng đầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Yên	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số
27	247.G8.2019	SD A1cCare Test Kit type B (Test xét nghiệm chỉ số HbA1c)	Test SDA1c dùng với máy xét nghiệm A1cCare Hàn Quốc hoặc tương đương, dành cho nhân viên y tế sử dụng để kiểm soát giá trị HbA1c định kỳ 3 tháng 1 lần với những bệnh nhân tiểu đường. Hộp 20 test, bao gồm 20 túi que thử, 1 thanh code chip để nhập điện số lot của hộp test, 20 ống đũa để hòa mẫu. Mỗi túi có 1 que thử dạng khay màu đen và 1 kim lấy máu, trên que thử có công nhận mẫu, có mũi chứng. Mẫu sử dụng: máu mao mạch hoặc máu tĩnh mạch. Đọc kết quả sau 3 phút. Kết quả được hiển thị trên máy đọc A1cCare (SD Biosensor) với 2 thông số: HbA1c và Hemoglobin tổng số.	20 test/hộp	ISO 13485:2012	SD BioSensor, InC	Hàn Quốc	Test	2000	80.000	160.000.000				2.000																	
		Tổng cộng: 27 mặt hàng									12.451.367.000																					

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số: 965/QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

TÊN NHÀ THẦU: Công ty TNHH và hóa chất Hoàng Phương

TÊN GÓI THẦU: GÓI THẦU SỐ 8: GÓI THẦU HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ KHÁC

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
1	Dung dịch rửa tay phẫu thuật. Asi - Scrub	Chlorhexidine Digluconate 4%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Caprylyl glycol và Tocophenol acetate	Chai 500ml	• ISO 13485:2003 • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	Asimec	Việt Nam	Chai	1400	89.000	124.600.000
2	Dung dịch rửa tay phẫu thuật. Asi - Scrub	Chlorhexidine Digluconate 4%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Caprylyl glycol và Tocophenol acetate	Can 5 lít	• ISO 13485:2003 • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	Asimec	Việt Nam	Can	60	798.000	47.880.000
3	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh không cần nước. Asirub	Chlorhexidine Digluconate 0,5%; Ethanol 73%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Caprylyl glycol và Tocophenol acetate	Chai 500ml	• ISO 13485:2003 • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	Asimec	Việt Nam	Chai	1194	69.800	83.341.200
4	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh không cần nước. Asirub	Chlorhexidine Digluconate 0,5%; Ethanol 73%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Isopropyl myristate-Dimethicone	Chai 1000ml	• ISO 13485:2003 • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	Asimec	Việt Nam	Chai	2026	138.000	279.588.000
5	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh không cần nước. Asirub	Chlorhexidine Digluconate 0,5%; Ethanol 73%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Isopropyl myristate-Dimethicone	Can 5 lít	• ISO 13485:2003 • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	Asimec	Việt Nam	Can	100	635.000	63.500.000
6	Dung dịch rửa tay tiết khuẩn. Dermanios Scrub Chlohexidine 4%	1,1 Hexamethylenebis (5-4-Chlorophenyl)-biguanide) Digluconate 4%	Can 5 lít	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoire s Anios	Pháp	Can	84	988.000	82.992.000
7	Xà phòng rửa tay phẫu thuật. Dermanios Scrub Chlohexidine 4%	Chlorhexidine 4%.	Chai 500ml	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoire s Anios	Pháp	Chai	452	162.000	73.224.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
8	Xà phòng rửa tay phẫu thuật. Dermanios Scrub Chlohexidine 4%	Chlorhexidine 4%.	Can 5 lít	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoire s Anios	Pháp	Can	211	1.149.000	242.439.000
9	Rửa tay khô sát khuẩn. Aniosgel 85NPC	75% Ethanol +1,74 % Propanol -2-ol.	5 lít/can	. ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoire s Anios	Pháp	Can	6	1.085.000	6.510.000
10	Rửa tay khô sát khuẩn. Aniosgel 85NPC	75% Ethanol +1,74 % Propanol -2-ol.	1 lít/can	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoire s Anios	Pháp	Can	200	286.000	57.200.000
11	Dung dịch Tiệt trùng lạnh dụng cụ nội khoa, ngoại khoa và các vật dụng y khoa. Hexanios G+R	(9,75% Didecyldimethylammonium chloride + 1% Poly (hexamethylenebiguanide) chlorhydrate)	Can 5 lít	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoire s Anios	Pháp	Can	47	2.124.000	99.828.000
12	Chất tẩy rửa mạnh và khử khuẩn dụng cụ ngoại khoa, nội khoa và dụng cụ nội soi. Aniosyme DD1	(6,3% N,N - didecyl - N - methyl - poly (oxyethyl) ammonium propionate + 1% Poly hexamethylene biguanide chloride)	Can 5 lít	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoire s Anios	Pháp	Can	134	2.588.000	346.792.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
13	Chất tẩy rửa mạnh và khử khuẩn mức độ cao, tiết khuẩn lạnh dụng cụ nội soi và các dụng cụ chịu nhiệt (ANIOXYDE 1000 + test thử (*))	(50% Acetylcaprolactam + 3% Hydrogen Peroxyde)	Can 5 lít	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoire s Anios	Pháp	Can	255	2.079.000	530.145.000
14	Dung dịch phun khử bề mặt và trang thiết bị. Surfanios	2,5% Didecyldimethylammonium Chloride + 5,1% N,N Bis (3 Aminopropyl) Dodecylamine	Can 5 lít	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoire s Anios	Pháp	Can	28	1.588.000	44.464.000
15	Dung dịch phun khử trùng bề mặt thông qua đường không khí. Anios Special DJP SF	(0,0072% N,N-Didecyl-N, N-Dimethylammonium Chloride + 0,04% Polyhexamethylene Biguanide Hydrochloride)	Can 5 lít	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoire s Anios	Pháp	Can	25	3.022.000	75.550.000
16	Fuji 1		Lọ 15 gam	TCCE	GC	Nhật bản	Lọ	12	626.000	7.512.000
17	Fuji 7		Lọ 15g	TCCE	GC	Nhật bản	Lọ	22	1.384.000	30.448.000
18	Fuji 9		Lọ 15g	TCCE	GC	Nhật bản	Lọ	25	1.324.000	33.100.000
19	Eugenol 30ml		Lọ 30 ml	TCCE	Sultan	Mỹ	Lọ	30	88.000	2.640.000
20	Acid sting 30g/lọ		Lọ 30g	TCCE	Vivadent	Áo	Lọ	12	158.000	1.896.000
21	Cocti Jomon 25g/Lọ		Lọ 25 g	TCCE	Acteon	Pháp	Lọ	12	956.000	11.472.000
22	CPC 15ml/Lọ		Lọ 15 ml	TCCE	Prevest	Ấn độ	Lọ	2	205.000	410.000
23	Oxit Kẽm 500g/Lọ		Lọ 500g	TCCE		Trung Quốc	Lọ	2	155.000	310.000
24	TF 15ml/lọ		Lọ 15 ml	TCCE	Prevest	Ấn độ	Lọ	16	258.000	4.128.000
25	Thủy Ngân 50g		Lọ 50g	TCVN		Việt Nam	Lọ	2	189.000	378.000
26	Composit GC 4G 4g		Lọ 4g	TCCE	Denfil	Hàn Quốc	Lọ	22	236.000	5.192.000
27	Canxihydroxit		50g/tube		Prevest	Ấn độ	Tube	5	110.000	550.000
28	Thuốc diệt tủy		1,5g/tube			Nga	Lọ	5	544.000	2.720.000
29	Composite 3M A3			ISO, CE	3M	Mỹ	Tube	5	456.000	2.280.000
30	Composite 3M A3,5			ISO, CE	3M	Mỹ	Tube	5	456.000	2.280.000
31	Composite 3M B2			ISO, CE	3M	Mỹ	Tube	5	456.000	2.280.000
32	Bonding 6g			ISO, CE	Vivadent	Áo	Lọ	5	684.000	3.420.000

STT	Tên Hàng hóa trưng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
33	Dầu xịt tay khoan 500ml		500ml		NSK	Đài Loan	Chai	2	338.000	676.000
34	Cloramin B		0,5kg/Túi	TCCE	Hebei Chenglang	Trung Quốc	Túi	1306	98.000	127.988.000
35	Oxy già NL 30%	hydrogen peroxide 30%	Can 30 lít	TCCE	Thuận Phát	Việt Nam	Lít	4282	28.000	119.896.000
36	Dầu sả		Lít	TCVN	Thuận Phát	Việt Nam	Lít	2215	66.000	146.190.000
37	Dung dịch Lugol 3%	3%	Chai 500 ml	TCVN		Việt Nam	Chai	189	120.000	22.680.000
38	Viên nén khử khuẩn các bề mặt cứng (Sodium dichloro issocyanurate 2,5g)	(Sodium dichloro issocyanurate 2,5g)	100 viên/hộp	50% w/w Sodium Dichloroisocyanurate (2,5g Sodium Dichloroisocyanurate /viên 5g - tương đương với 1,5g Clorin hoạt tính/viên 5g).	Hovid	Malaysia	Viên	61000	7.480	456.280.000
39	Vòi sô đa "Dùng để hấp thụ khí CO2 trong phòng chống độc"	Ca(OH)2. NaOH, hạt màu trắng, sáng hoặc hồng nhạt.	Cân 4.5kg	ISO 9001:2008 AND ISO 13485:2003"/ Molecular/ Anh	Molecular	Anh	Kg	568	114.000	64.752.000
40	Đồ phúc sinh-Fuc sinh		Chai 500 ml	TCVN	Việt Nam	Việt Nam	Chai	36	420.000	15.120.000
41	Nước cất		Can 5 lít	TCVN	Thuận Phát	Việt Nam	Lít	3865	12.880	49.781.200
42	Parafin rắn (Nếu cục - hạt)		50kg/bao	ISO 13485:2003	Dailan	Trung Quốc	Kg	2740	46.000	126.040.000
43	Dầu parafin đồng nhất không tạp chất		Can 30 lít	TCVN	Thuận Phát	Việt Nam	Lít	517	63.000	32.571.000
44	Xylen		Thùng 04 lít	TCCE	Xilong	Trung Quốc	lít	114	162.000	18.468.000
45	Than hoạt		Túi 0,5 kg	TCCE	Xilong	Trung Quốc	Túi	444	46.000	20.424.000
46	Bột talc		Kg	TCVN	Việt Nam	Việt Nam	Kg	40	14.500	580.000
47	Acid acetic 3%		Chai 500 ml	TCCE	Xilong	Trung quốc	Chai	76	76.000	5.776.000
48	Axit Citric Monohydrat		500ml	TCCE	Xilong	Trung quốc	Chai	606	77.000	46.662.000
49	Cồn tuyệt đối 1000ml		24 chai/Kiện	TCCS	Thuận Phát	Việt Nam	Chai	1000	56.000	56.000.000
50	Muối chạy thận		25Kg/bao	TCCS	VFS	Ấn Độ	Kg	12000	12.800	153.600.000
51	Neutral Buffered Formalin 10%			ISO, CE	DiaPath	Ý	Lít	200	121.500	24.300.000
52	Papanicolaou EA50			ISO, CE	DiaPath	Ý	Lít	2	1.290.000	2.580.000
53	Papanicolaou OG6			ISO, CE	DiaPath	Ý	Lít	2	1.290.000	2.580.000
54	Parafin rắn 30x48cm			ISO	Dailan	Trung quốc	Kg	5000	58.000	290.000.000
55	Eosin			ISO, CE	Merck	Đức	Bộ	2	6.800.000	13.600.000
56	Fooc maline		Hộp 1 chai		Xilong	Trung Quốc	Chai	30	42.000	1.260.000
57	Toluen		Chai 500ml		Xilong	Trung Quốc	Chai	60	158.000	9.480.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
58	Gel nội soi		Tube 82 gam	FDA,ISO 13485:2003,ISO 9001:2008	Doppel Farmaceuti Srl	Ý	Hộp	682	71.000	48.422.000
59	Gel điện tim	Thành phần: Carbomer, glycerin, EC, nước. Dẫn tốt với mọi tần số áp dụng trong điện tim y tế. Độ đậm đặc cao thích hợp trên da đảm bảo luôn dẫn truyền tốt xung điện tim, không gây bỏng quần áo, không gây hại đầu dò, không gây kích ứng da, vô khuẩn, không có muối, không có formaldehyde, Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy đạt tiêu chuẩn GMP-FDA,2014; EN ISO 13485:2016 ; ISO 9001:2015	250 ml	GMP-FDA,2014; EN ISO 13485:2016 ; ISO 9001:2015	An Phú	Việt Nam	Tube	1474	14.840	21.874.160
60	Gel siêu âm	Cảm quan trong, đồng nhất, tan hoàn toàn trong nước. Độ PH(dung dịch 20% trong nước): 4,0-8,0. Giới hạn arsen không lớn hơn 10 ppm. Không có Formaldehyd, không kích ứng da, độ nhiễm khuẩn trong phạm vi cho phép. Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy đạt tiêu chuẩn GMP-FDA,2014; EN ISO 13485:2016 ; ISO 9001:2015	Tuýp 250ml	GMP-FDA,2014; EN ISO 13485:2016 ; ISO 9001:2015	An Phú	Việt Nam	tuýp	2380	14.840	35.319.200
61	Gel siêu âm	Cảm quan trong, đồng nhất, tan hoàn toàn trong nước. Độ PH(dung dịch 20% trong nước): 4,0-8,0. Giới hạn arsen không lớn hơn 10 ppm. Không có Formaldehyd, không kích ứng da, độ nhiễm khuẩn trong phạm vi cho phép. Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy đạt tiêu chuẩn GMP-FDA,2014; EN ISO 13485:2016 ; ISO 9001:2015	Can 5 lít	GMP-FDA,2014; EN ISO 13485:2016 ; ISO 9001:2015	An Phú	Việt Nam	Can	845	96.000	81.120.000

STT	Tên Hàng hóa trưng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
62	Thuốc hiện hãm hình (FR Chemical)	Hộp 1 bộ: 01 thùng hiện (10.406 lít), 01 thùng hãm (8.57 lít)	Hộp 1 bộ	TCCE	FR	Mỹ	Hộp	18	1.438.000	25.884.000
63	Thuốc hiện hãm hình sử dụng cho máy rửa phim	Bộ 2 liều (1 hiện, 1 hãm)	Bộ 2 liều	FDA, ISO 13485:2003	AGFA	Bỉ	Bộ	219	799.000	174.981.000
64	Thuốc rửa phim tự động		Bộ đơn	TC ISO	FR	Mỹ	Bộ đơn	29	719.000	20.851.000
65	Thuốc rửa phim		Liều 10 lít	TC ISO	FR	Mỹ	Liều	10	719.000	7.190.000
66	Thuốc rửa phim XQ		Bộ	TC ISO	AGFA	Bỉ	Bộ	10	799.000	7.990.000
67	Huyết thanh mẫu anti A, anti B, anti AB		10ml/lọ x 3 lọ		Sifin Diagnostics GmbH	Đức	bộ	77	265.000	20.405.000
68	Huyết thanh mẫu Anti A	Dòng tế bào nuôi cấy: Anti A chứa kháng thể đơn dòng vô tính sifin A-11H5; Anti-B chứa kháng thể đơn dòng vô tính sifin B6F9; Anti-AB chứa kháng thể dòng vô	10 ml/lọ	SPCĐ-TTB-602-17	Sifin Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	910	92.000	83.720.000
69	Huyết thanh mẫu Anti AB	Dòng tế bào nuôi cấy: Anti A chứa kháng thể đơn dòng vô tính sifin A-11H5; Anti-B chứa kháng thể đơn dòng vô tính sifin B6F9; Anti-AB chứa kháng thể dòng vô	10 ml/lọ	SPCĐ-TTB-603-17	Sifin Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	977	92.000	89.884.000
70	Huyết thanh mẫu Anti B	Dòng tế bào nuôi cấy: Anti A chứa kháng thể đơn dòng vô tính sifin A-11H5; Anti-B chứa kháng thể đơn dòng vô tính sifin B6F9; Anti-AB chứa kháng thể dòng vô	10 ml/lọ	SPCĐ-TTB-604-17	Sifin Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	915	92.000	84.180.000
71	Huyết thanh mẫu Anti D(Rh1)IgMl	Dòng tế bào nuôi cấy từ dòng tế bào lai Anti-D BS225	10 ml/lọ	SPCĐ-TTB-605-17	Sifin Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	542	158.400	85.852.800
72	Bộ hóa chất định nhóm máu		10ml/lọ*2 lọ	TC ISO	Sifin Diagnostics GmbH	Đức	Bộ	289	185.000	53.465.000
73	Hematoxylin (nước pha sẵn)	Chai 1000ml	1000ml/chai, 2chai/hộp	TCCE	DiaPath	Ý	Lít	16	1.420.000	22.720.000
74	Viên nén khử khuẩn các bề mặt cứng	50% DICHLOR-ISOCYANURATE NATRI - VIÊN 2,5G (Troclosense Sodium)	Hộp 100 viên	TC ISO	Johnson & Johnson	Ireland	Viên	12700	6.780	86.106.000
75	Onsite HAV Igm Rapid Test		Khay 30 test		Medicon	Việt Nam	Test	300	42.000	12.600.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
76	Định tính phát hiện kháng thể kháng TP(IgM,IgG,IgA giang mai.		50 test/hộp	ISO, CE	Abon Biopharm (Hangzhou) co., Ltd. Thuộc tập đoàn Alere Inc, USA	Trung Quốc	Test	500	11.000	5.500.000
77	định tính phát hiện IgG kháng H.Pylori		40 test/hộp	ISO, CE	Abon Biopharm (Hangzhou) co., Ltd. Thuộc tập đoàn Alere Inc, USA	Trung Quốc	Test	500	26.300	13.150.000
78	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên (NS1) virus sốt xuất huyết	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ hoặc tương đương - Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue Ag(Ns1) - Vùng cộng hợp: Kháng thể chuột kháng Dengue Ag. - Vạch kết quả Kháng thể thô kháng Dengue Ag. - Vạch chứng Kháng thể đề kháng IgG chuột	30 test/hộp	FDA, ISO	Fortress Diagnostics	Anh	Test	500	73.600	36.800.000
79	Test thử nhanh phát hiện và phân biệt kháng nguyên sốt rét chùng Pf/Pv	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ hoặc tương đương - Định tính phát hiện phân biệt kháng nguyên sốt rét Pf/Pv - Vùng cộng hợp: Vùng cộng hợp: cộng hợp vàng kháng nguyên Pf tái tổ hợp, cộng hợp vàng kháng nguyên Pv tái tổ hợp. - Vạch kết quả kháng nguyên Pf tái tổ hợp. - Vạch chứng kháng thể đề kháng IgY-gà	30 test/hộp	FDA, ISO	Fortress Diagnostics	Anh	Test	1000	35.000	35.000.000

STT	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
		Phát hiện kháng nguyên Chlamydia trong mẫu chồi tế bào, tăm bông dịch cổ tử cung. Độ nhạy tương quan: 93.1%; Độ đặc hiệu tương quan: 98.8%, độ lặp lại 100% ; Kit xét nghiệm gồm 1 lọ dung dịch tách chiết A. 1 lọ dung dịch trung hòa B. Bảo quản 2-30°C. Hạn dùng 18 tháng. Kits xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C. Giới hạn phát hiện: 19.7 µg/ml	25 test/hộp;	ISO 13485:2012	Fortress Diagnostics	Anh	Test	1500	45.000	67.500.000
81	Kliglers Iron Agar 500g			ISO, CE	Merck	Đức	Hộp	3	2.046.000	6.138.000
82	Foocmol 34-36% 500ml		36-36%/500ml		Xilong	Trung Quốc	Chai	202	80.000	16.160.000
83	Oxidase reagent			ISO, CE	Merck	Đức	Hộp	3	1.412.000	4.236.000
84	Manitol 500g			ISO, CE	Merck	Đức	Hộp	2	1.349.000	2.698.000
	Tổng cộng:84 mặt hàng									5.226.099.560

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 8: GÓI THẦU HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ KHÁC

(Kèm theo Quyết định số **965** /QĐ-SYT ngày **01** tháng **11** năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

TÊN NHÀ THẦU: Công ty TNHH và hóa chất Hoàng Phương

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đông Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quan Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chỉ cục Dân số
1	002.G8.2 019	Dung dịch rửa tay phẫu thuật. Asi - Scrub	Chlorhexidine Digluconate 4%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Caprylyl glycol và Tocophenol acetate	Chai 500ml	• ISO 13485:2003 • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	Asimec	Việt Nam	Chai	1400	89.000	124.600.000				20		60				100		70	450	200	200		100		100	100	
2	003.G8.2 019	Dung dịch rửa tay phẫu thuật. Asi - Scrub	Chlorhexidine Digluconate 4%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Caprylyl glycol và Tocophenol acetate	Can 5 lít	• ISO 13485:2003 • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	Asimec	Việt Nam	Can	60	798.000	47.880.000											60										
3	007.G8.2 019	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh không cần nước. Asirub	Chlorhexidine Digluconate 0,5%; Ethanol 73%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Caprylyl glycol và Tocophenol acetate	Chai 500ml	• ISO 13485:2003 • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	Asimec	Việt Nam	Chai	1194	69.800	83.341.200		40		200				14				270		500			100	70			
4	008.G8.2 019	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh không cần nước. Asirub	Chlorhexidine Digluconate 0,5%; Ethanol 73%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Isopropyl myristate- Dimethicone	Chai 1000ml	• ISO 13485:2003 • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	Asimec	Việt Nam	Chai	2026	138.000	279.588.000	500				40						6	110	970	300						100	
5	009.G8.2 019	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh không cần nước. Asirub	Chlorhexidine Digluconate 0,5%; Ethanol 73%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Isopropyl myristate- Dimethicone	Can 5 lít	• ISO 13485:2003 • OHSAS 18001:2007 • ISO 9001:2015	Asimec	Việt Nam	Can	100	635.000	63.500.000	100																				
6	012.G8.2 019	Dung dịch rửa tay tiệt khuẩn. Dermanios Scrub Chlohexidine 4%	1,1 Hexamethylenebis (5-4-Chlorophenyl)- biguanide) Digluconate 4%	Can 5 lít	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoires Anios	Pháp	Can	84	988.000	82.992.000		4									40					40					
7	013.G8.2 019	Xà phòng rửa tay phẫu thuật. Dermanios Scrub Chlohexidine 4%	Chlorhexidine 4%.	Chai 500ml	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoires Anios	Pháp	Chai	452	162.000	73.224.000				20							40				200	150			40	2	

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trung thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe dân bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Binh	Chi cục Dân số
8	014.G8.2 019	Xà phòng rửa tay phẫu thuật. Dermanios Scrub Chlohexidine 4%	Chlorhexidine 4%.	Can 5 lít	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoires Anios	Pháp	Can	211	1.149.000	242.439.000	80										40					80		9		2	
9	015.G8.2 019	Rửa tay khô sát khẩu. Aniosgel 85NPC	75% Ethanol +1,74 % Propanol -2-ol.	5 lít/can	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoires Anios	Pháp	Can	6	1.085.000	6.510.000											6										
10	016.G8.2 019	Rửa tay khô sát khẩu. Aniosgel 85NPC	75% Ethanol +1,74 % Propanol -2-ol.	1 lít/can	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoires Anios	Pháp	Can	200	286.000	57.200.000																			200		
11	028.G8.2 019	Dung dịch Tiệt trùng lạnh dụng cụ nội khoa, ngoại khoa và các vật dụng y khoa. Hexanios G+R	(9,75% Didecylidimethylammo nium chloride + 1% Poly (hexamethylenebiguan ide) chlorhydrate)	Can 5 lít	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoires Anios	Pháp	Can	47	2.124.000	99.828.000											10		5				32				
12	029.G8.2 019	Chất tẩy rửa mạnh và khử khẩu dụng cụ ngoại khoa, nội khoa và dụng cụ nội soi. Aniosyme DDI	(6,3% N,N - didecyl - N - methyl - poly (oxyethyl) ammonium propionate + 1% Poly hexamethylene biguanide chloride)	Can 5 lít	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoires Anios	Pháp	Can	134	2.588.000	346.792.000	60										10		4			40	20				
13	031.G8.2 019	Chất tẩy rửa mạnh và khử khẩu mức độ cao, tiệt khuẩn lạnh dụng cụ nội soi và các dụng cụ chịu nhiệt (ANIOXYDE 1000 + test thử (*))	(50% Acetylcaprolactam + 3% Hydrogen Peroxyde)	Can 5 lít	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoires Anios	Pháp	Can	255	2.079.000	530.145.000	190										10		5			20	30				

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trung thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mát	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Ninh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mị	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chỉ cục Dân số	
14	032.G8.2 019	Dung dịch phun khử bề mặt và trang thiết bị. Surfanios	2,5% Didecylmethylammo nium Chloride + 5,1% N,N Bis (3 Aminopropyl) Dodecylamine	Can 5 lít	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoires Anios	Pháp	Can	28	1.588.000	44.464.000										20						8						
15	033.G8.2 019	Dung dịch phun khử trùng bề mặt thông qua đường không khí. Anios Special DJP SF	(0,0072% N,N- Didecyl-N, N- Dimethylammonium Chloride + 0,04% Polyhexamethylene Biguanide Hydrochloride)	Can 5 lít	ISO 9001:2008; ISO 13485:2003- NF EN ISO 13485:2012; ISO 9001:2008+ ISO 14001(2004)+ OHSAS 18001(2007), CE Certificate	Laboratoires Anios	Pháp	Can	25	3.022.000	75.550.000												5					20					
16	035.G8.2 019	Fuji 1		Lọ 15 gam	TCCE	GC	Nhật bản	Lọ	12	626.000	7.512.000											4						6			2		
17	036.G8.2 019	Fuji 7		Lọ 15g	TCCE	GC	Nhật bản	Lọ	22	1.384.000	30.448.000	20																			2		
18	037.G8.2 019	Fuji 9		Lọ 15g	TCCE	GC	Nhật bản	Lọ	25	1.324.000	33.100.000	12															6	5		2			
19	038.G8.2 019	Eugenol 30ml		Lọ 30 ml	TCCE	Sultan	Mỹ	Lọ	30	88.000	2.640.000	20									4						4			2			
20	039.G8.2 019	Acid sting 30g/lọ		Lọ 30g	TCCE	Vivadent	Áo	Lọ	12	158.000	1.896.000	6															4			2			
21	040.G8.2 019	Cocti Jomon 25g/Lọ		Lọ 25 g	TCCE	Acteon	Pháp	Lọ	12	956.000	11.472.000	6															4			2			
22	041.G8.2 019	CPC 15ml/Lọ		Lọ 15 ml	TCCE	Prevest	Ấn độ	Lọ	2	205.000	410.000																			2			
23	042.G8.2 019	Oxit Kẽm 500g/Lọ		Lọ 500g	TCCE		Trung Quốc	Lọ	2	155.000	310.000																	4			2		
24	043.G8.2 019	TF 15ml/lọ		Lọ 15 ml	TCCE	Prevest	Ấn độ	Lọ	16	258.000	4.128.000	10																4			2		
25	044.G8.2 019	Thủy Ngân 50g		Lọ 50g	TCVN		Việt Nam	Lọ	2	189.000	378.000																			2			
26	045.G8.2 019	Composit GC 4G 4g		Lọ 4g	TCCE	Denfil	Hàn Quốc	Lọ	22	236.000	5.192.000																	20			2		
27	046.G8.2 019	Canxihydroxit		50g/tube		Prevest	Ấn độ	Tube	5	110.000	550.000	5																					
28	047.G8.2 019	Thuốc diệt tủy		1,5g/tube			Nga	Lọ	5	544.000	2.720.000	5																					
29	048.G8.2 019	Composite 3M A3			ISO, CE	3M	Mỹ	Tube	5	456.000	2.280.000	5																					
30	049.G8.2 019	Composite 3M A3,5			ISO, CE	3M	Mỹ	Tube	5	456.000	2.280.000	5																					
31	050.G8.2 019	Composite 3M B2			ISO, CE	3M	Mỹ	Tube	5	456.000	2.280.000	5																					
32	051.G8.2 019	Bonding 6g			ISO, CE	Vivadent	Áo	Lọ	5	684.000	3.420.000	5																					
33	052.G8.2 019	Dầu xịt tẩy khoan 500ml		500ml		NSK	Đài Loan	Chai	2	338.000	676.000	2																					
34	053.G8.2 019	Cloramin B		0,5kg/Túi	TCCE	Hebei Chenglang	Trung Quốc	Túi	1306	98.000	127.988.000				4		400				10	502	110			40	200	40					

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trung thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Yên	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số	
35	054.G8.2 019	Oxy già NL 30%	hydrogen peroxide 30%	Can 30 lít	TCCE	Thuận Phát	Việt Nam	Lít	4282	28.000	119.896.000				80							2.000	2.200								2		
36	055.G8.2 019	Dầu sả		Lít	TCVN	Thuận Phát	Việt Nam	Lít	2215	66.000	146.190.000		20	210	450	20					600	2	10	150	150		600					3	
37	056.G8.2 019	Dung dịch Lugol 3%	3%	Chai 500 ml	TCVN		Việt Nam	Chai	189	120.000	22.680.000				4		12				8	100	20	10	5		10	4		10	6		
38	059.G8.2 019	Viên nén khử khuẩn các bề mặt cứng (Sodium dichloro issocyanurate 2,5g)	(Sodium dichloro issocyanurate 2,5g)	100 viên/hộp	50% w/w Sodium Dichloroisocyanu rate (2,5g Sodium Dichloroisocyanu rate /viên 5g - tương đương với 1,5g Clorin hoạt tính/viên 5g).	Hovid	Malaysia	Viên	61000	7.480	456.280.000	9.000															38.000		14.000				
39	060.G8.2 019	Vòi sủ đa "Dùng để hấp thụ khí CO2 trong phòng chống độc"	Ca(OH)2, NaOH, hạt màu trắng, sáng hoặc hồng nhạt.	Can 4,5kg	ISO 9001:2008 AND ISO 13485:2003"/ Molecular/ Anh	Molecular	Anh	Kg	568	114.000	64.752.000	400								4				4	60		38	46	10		6		
40	061.G8.2 019	Đồ phúc sinh-Fuc sinh		Chai 500 ml	TCVN	Việt Nam	Việt Nam	Chai	36	420.000	15.120.000				4		6				8				4			2		10	2		
41	062.G8.2 019	Nước cất		Can 5 lít	TCVN	Thuận Phát	Việt Nam	Lít	3865	12.880	49.781.200	200	600	530	100	60	60		15				2.000							200	100		
42	063.G8.2 019	Parafin rắn (Nếu cục - hạt)		50kg/bao	ISO 13485:2003	Dailan	Trung Quốc	Kg	2740	46.000	126.040.000				1.050						100		400			900		90		200	200		
43	064.G8.2 019	Dầu parafin đồng nhất không tạp chất		Can 30 lít	TCVN	Thuận Phát	Việt Nam	Lít	517	63.000	32.571.000									60	60	50	60			180		22	60	25			
44	065.G8.2 019	Xylen		Thùng 04 lít	TCCE	Xilong	Trung Quốc	lít	114	162.000	18.468.000	100												4	8						2		
45	066.G8.2 019	Than hoạt		Túi 0,5 kg	TCCE	Xilong	Trung Quốc	Túi	444	46.000	20.424.000	20								20	40	195	12	4	100	10	20	10	10	3			
46	067.G8.2 019	Bột talc		Kg	TCVN	Việt Nam	Việt Nam	Kg	40	14.500	580.000	20															20						
47	068.G8.2 019	Acid acetic 3%		Chai 500 ml	TCCE	Xilong	Trung quốc	Chai	76	76.000	5.776.000			10			12					20	20				4	4		10			
48	069.G8.2 019	Axit Citric Monohydrat		500ml	TCCE	Xilong	Trung quốc	Chai	606	77.000	46.662.000	500											100					2			4		
49	070.G8.2 019	Cồn tuyệt đối 1000ml		24 chai/Kiện	TCCS	Thuận Phát	Việt Nam	Chai	1000	56.000	56.000.000	1.000																					
50	071.G8.2 019	Muối chày thận		25Kg/bao	TCCS	VFS	Ấn Độ	Kg	12000	12.800	153.600.000	12.000																					
51	079.G8.2 019	Neutral Buffered Formalin 10%			ISO, CE	DiaPath	Ý	Lít	200	121.500	24.300.000	200																					
52	080.G8.2 019	Papanicolaou EA50			ISO, CE	DiaPath	Ý	Lít	2	1.290.000	2.580.000	2																					
53	081.G8.2 019	Papanicolaou OG6			ISO, CE	DiaPath	Ý	Lít	2	1.290.000	2.580.000	2																					
54	082.G8.2 019	Parafin rắn 30x48cm			ISO	Dailan	Trung quốc	Kg	5000	58.000	290.000.000	5.000																					
55	084.G8.2 019	Eosin			ISO, CE	Merck	Đức	Bộ	2	6.800.000	13.600.000	2																					

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh lệ	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cộng đồng	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Núi Ngọc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Ninh	Bệnh viện đa khoa Quán Bè	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Núi Mìn	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chỉ cục Dân số
56	085.G8.2 019	Footc maline		Hộp 1 chai		Xilong	Trung Quốc	Chai	30	42.000	1.260.000												30									
57	086.G8.2 019	Toluen		Chai 500ml		Xilong	Trung Quốc	Chai	60	158.000	9.480.000												60									
58	087.G8.2 019	Gel nội soi		Tube 82 gam	FDA,ISO 13485:2003,ISO 9001:2008	Doppel Farmaceuti Srl	Ý	Hộp	682	71.000	48.422.000	330		15								20	130		7			40		40	100	
59	088.G8.2 019	Gel điện tim	Thành phần: Carbomer, glycerin, EC, nước. Dẫn tốt với mọi tần số áp dụng trong điện tim y tế. Độ đậm đặc cao thích hợp trên da đảm bảo luôn dẫn truyền tốt xung điện tim, không gây bẩn quần áo, không gây kích ứng da, vô khuẩn, không có muối, không có formaldehyde. Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy đạt tiêu chuẩn GMP-FDA,2014; EN ISO 13485:2016 ; ISO 9001:2015	250 ml	GMP-FDA,2014; EN ISO 13485:2016 ; ISO 9001:2015	An Phú	Việt Nam	Tube	1474	14.840	21.874.160	60		29						40	20	20	20	100	25	100	1.000	20		40		
60	089.G8.2 019	Gel siêu âm	Cảm quan trong, đồng nhất, tan hoàn toàn trong nước. Độ PH(dung dịch 20% trong nước): 4,0-8,0. Giới hạn arsen không lớn hơn 10 ppm. Không có Formaldehyd, không kích ứng da, độ nhiễm khuẩn trong phạm vi cho phép. Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy đạt tiêu chuẩn GMP-FDA,2014; EN ISO 13485:2016 ; ISO 9001:2015	Tuýp 250ml	GMP-FDA,2014; EN ISO 13485:2016 ; ISO 9001:2015	An Phú	Việt Nam	tuýp	2380	14.840	35.319.200									100		20	60	100			2.000			100		

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trưng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/SĐK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quín Lữ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chỉ cục Dân số
61	090.G8.2.019	Gel siêu âm	Cảm quan trong, đồng nhất, tan hoàn toàn trong nước. Độ PH(dung dịch 20% trong nước): 4,0-8,0. Giới hạn arsen không lớn hơn 10 ppm. Không có Formaldehyd, không kích ứng da, độ nhiễm khuẩn trong phạm vi cho phép. Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy đạt tiêu chuẩn GMP-FDA,2014; EN ISO 13485:2016 ; ISO 9001:2015	Can 5 lít	GMP-FDA,2014; EN ISO 13485:2016 ; ISO 9001:2015	An Phú	Việt Nam	Can	845	96.000	81.120.000	140	4	10	40	6	20			10	6	40	130	67	29	100	80	48	25		90	
62	100.G8.2.019	Thuốc hiện hãm hình (FR Chemical)	Hộp 1 bộ: 01 thùng hiện (10.406 lít), 01 thùng hãm (8.57 lít)	Hộp 1 bộ	TCCE	FR	Mỹ	Hộp	18	1.438.000	25.884.000																18					
63	101.G8.2.019	Thuốc hiện hãm hình sử dụng cho máy rửa phim	Bộ 2 liều (1 hiện, 1 hãm)	Bộ 2 liều	FDA, ISO 13485:2003	AGFA	Bi	Bộ	219	799.000	174.981.000					34							55			40	10	20		60		
64	102.G8.2.019	Thuốc rửa phim tự động		Bộ đơn	TC ISO	FR	Mỹ	Bộ đơn	29	719.000	20.851.000			14	5												10					
65	103.G8.2.019	Thuốc rửa phim		Liều 10 lít	TC ISO	FR	Mỹ	Liều	10	719.000	7.190.000															10	10					
66	104.G8.2.019	Thuốc rửa phim XQ		Bộ	TC ISO	AGFA	Bi	Bộ	10	799.000	7.990.000															10						
67	105.G8.2.019	Huyết thanh mẫu anti A, anti B, anti AB		10ml/lọ x 3 lọ		Sifin Diagnostics GmbH	Đức	bộ	77	265.000	20.405.000				5				7										25		40	
68	106.G8.2.019	Huyết thanh mẫu Anti A	Dòng tế bào nuôi cấy: Anti A chứa kháng thể đơn dòng vô tính sifin A-11H5; Anti-B chứa kháng thể đơn dòng vô tính sifin B6F9; Anti-AB chứa kháng thể đơn dòng vô	10 ml/lọ	SPCD-TTB-602-17	Sifin Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	910	92.000	83.720.000	540			5						20	60	50	20	25		180			10		
69	107.G8.2.019	Huyết thanh mẫu Anti AB	Dòng tế bào nuôi cấy: Anti A chứa kháng thể đơn dòng vô tính sifin A-11H5; Anti-B chứa kháng thể đơn dòng vô tính sifin B6F9; Anti-AB chứa kháng thể đơn dòng vô	10 ml/lọ	SPCD-TTB-603-17	Sifin Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	977	92.000	89.884.000	540		7	5						20	60	50	20	25		180	60		10		

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trúng thầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa Dảng Vân	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Ninh	Bệnh viện đa khoa Quán Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chỉ cục Dân số
70	108.G8.2 019	Huyết thanh mẩu Anti B	Dòng tế bào nuôi cấy: Anti A chứa kháng thể đơn dòng vô tính sifin A-11H5; Anti-B chứa kháng thể đơn dòng vô tính sifin B6P9; Anti- AB chứa kháng thể đồng vô	10 ml/lọ	SPCĐ-TTB-604- 17	Sifin Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	915	92.000	84.180.000	540			5						20	60	55	20	25		180			10		
71	109.G8.2 019	Huyết thanh mẩu Anti D(Rh1)IgMI	Dòng tế bào nuôi cấy từ dòng tế bào lai Anti-D BS225	10 ml/lọ	SPCĐ-TTB-605- 17	Sifin Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	542	158.400	85.852.800	200									16		75	6	25		180	20		10	10	
72	110.G8.2 019	Bộ hóa chất định nhóm máu		10ml/lọ*2 lọ	TC ISO	Sifin Diagnostics GmbH	Đức	Bộ	289	185.000	53.465.000		7	5								60	10	22	25	60	40	60				
73	138.G8.2 019	Hematoxylin (nước pha sẵn)	Chai 1000ml	1000ml/chai , 2chai/hộp	TCCE	DiaPath	Ý	Lit	16	1.420.000	22.720.000	4										10									2	
74	220.G8.2 019	Viên nén khử khuẩn các bề mặt cứng	50% DICHLOR- ISOCYANURATE NATRI - VIÊN 2,5G (Troclosense Sodium)	Hộp 100 viên	TC ISO	Johnson & Johnson	Ireland	Viên	12700	6.780	86.106.000		400		900				400			4.000			3.000			4.000				
75	221.G8.2 019	Onsite HAV Igm Rapid Test		Khay 30 test		Medicon	Việt Nam	Test	300	42.000	12.600.000																		300			
76	225.G8.2 019	Định tính phát hiện kháng thể kháng TP(IgM,IgG,IgA giang mai.		50 test/hộp	ISO, CE	Abon Biopharm (Hang Zhou) co., Ltd. Thuộc tập đoàn Alere Inc, USA	Trung Quốc	Test	500	11.000	5.500.000	500																				
77	226.G8.2 019	định tính phát hiện IgG kháng H. Pylori		40 test/hộp	ISO, CE	Abon Biopharm (Hang Zhou) co., Ltd. Thuộc tập đoàn Alere Inc, USA	Trung Quốc	Test	500	26.300	13.150.000	500																				
78	228.G8.2 019	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên (NS1) virus sốt xuất huyết	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ hoặc tương đương - Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue Ag(NS1) - Vùng cộng hợp: Kháng thể chuột kháng Dengue Ag. - Vạch kết quả Kháng thể chó kháng Dengue Ag. - Vạch chứng Kháng thể để kháng IgG chuột	30 test/hộp	FDA, ISO	Fortress Diagnostics	Anh	Test	500	73.600	36.800.000	500																				

STT	Mã hàng hóa	Tên Hàng hóa trùng đầu	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thành phần hóa chất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng/ SDK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm giám định y khoa	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe dân bộ	Bệnh viện đa khoa Đồng Yên	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	Chi cục Dân số
79	229.G8.2.019	Test thử nhanh phát hiện và phân biệt kháng nguyên sốt rét chủng P/Pv	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ hoặc tương đương - Định tính phát hiện phân biệt kháng nguyên sốt rét P/Pv - Vùng cộng hợp: Vùng cộng hợp: cộng hợp vàng kháng nguyên Pf tái tổ hợp, cộng hợp vàng kháng nguyên Pv tái tổ hợp. - Vạch kết quả kháng nguyên Pf tái tổ hợp. - Vạch chứng kháng thể để kháng IgY-gà	30 test/hộp	FDA, ISO	Fortress Diagnostics	Anh	Test	1000	35.000	35.000.000	1.000																				
80	230.G8.2.019	Test xét nghiệm Chlamydia	Phát hiện kháng nguyên Chlamydia trong mẫu bôi tế bào, tầm bông dịch cổ tử cung. Độ nhạy tương quan: 93.1%; Độ đặc hiệu tương quan: 98.8%, độ lặp lại 100%; Kit xét nghiệm gồm 1 lọ dung dịch tách chiết A. 1 lọ dung dịch trung hòa B. Bảo quản 2-30°C. Hạn dùng 18 tháng. Kits xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C. Giới hạn phát hiện: 19.7 µg/ml	25 test/hộp;	ISO 13485:2012	Fortress Diagnostics	Anh	Test	1500	45.000	67.500.000	1.500																				
81	233.G8.2.019	Kliglers Iron Agar 500g			ISO, CE	Merck	Đức	Hộp	3	2.046.000	6.138.000	3																				
82	235.G8.2.019	Foocmol 34-36% 500ml		36-36%/500ml		Xilong	Trung Quốc	Chai	202	80.000	16.160.000	200																				2
83	239.G8.2.019	Oxidase reagent			ISO, CE	Merck	Đức	Hộp	3	1.412.000	4.236.000	3																				
84	246.G8.2.019	Manitol 500g			ISO, CE	Merck	Đức	Hộp	2	1.349.000	2.698.000	2																				
		Tổng cộng: 84 mặt hàng									5.226.099.560																					